

Số: 07/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của 46 tỉnh vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2);

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 68/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020. Cụ thể như sau:

1. Vốn đã phân bổ giai đoạn 2016 - 2018: 391.110 triệu đồng, cụ thể:
 - a) Vốn trái phiếu Chính phủ: 73.000 triệu đồng.
 - b) Vốn đầu tư phát triển: 221.910 triệu đồng.
 - c) Vốn sự nghiệp: 96.200 triệu đồng.
2. Kế hoạch phân bổ vốn thực hiện các năm 2019 - 2020: 692.290 triệu đồng, cụ thể:
 - a) Phân bổ 90% vốn đầu tư phát triển: 466.610 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 455.610 triệu đồng; vốn Trái phiếu Chính phủ: 11.000 triệu đồng).

Trong đó:

- Huyện Lâm Bình: 36.952 triệu đồng.
 - Huyện Na Hang: 60.643 triệu đồng.
 - Huyện Chiêm Hóa: 101.058 triệu đồng.
 - Huyện Hàm Yên: 63.731 triệu đồng.
 - Huyện Yên Sơn: 100.092 triệu đồng.
 - Huyện Sơn Dương: 100.905 triệu đồng.
 - Thành phố Tuyên Quang: 3.229 triệu đồng.
- b) Phân bổ 100% vốn sự nghiệp, tổng số 150.400 triệu đồng, bao gồm:
 - Công tác quy hoạch: 1.055 triệu đồng.
 - Hỗ trợ phát triển sản xuất: 98.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ phát triển HTX: 8.000 triệu đồng.
 - Thông tin, truyền thông: 6.000 triệu đồng.
 - Tập huấn nâng cao năng lực: 6.000 triệu đồng.
 - Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: 17.000 triệu đồng.
 - Học tập kinh nghiệm: 400 triệu đồng.
 - Hỗ trợ cuộc thi báo chí: 60 triệu đồng.
 - Kinh phí quản lý (Ban chỉ đạo các cấp): 3.000 triệu đồng.
 - Mua sắm trang thiết bị, chi khác: 10.885 triệu đồng.
- c) Dự phòng chưa phân bổ (vốn đầu tư phát triển): 75.280 triệu đồng
(Chi tiết kế hoạch vốn có biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước; Cục Thuế tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo Tuyên Quang;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; (Kh).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN
TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 - 2020 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Trong đó						
		Cộng	NSTW	TPCP	Năm 2019				Năm 2020		
					Tổng số	NSTW	NSTW	TPCP	Tổng số	NSTW	NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	692.290	681.290	11.000	322.489	123.300	236.290	11.000	294.520	123.300	219.320
	TỔNG (A+B)	617.010	606.010	11.000	322.489	123.300	236.290	11.000	294.520	123.300	219.320
A	VỐN SỰ NGHIỆP	150.400	150.400		75.200	123.300			75.200	123.300	
1	Quy hoạch	1.055	1.055		527	527			527	527	
2	Hỗ trợ Phát triển sản xuất	98.000	98.000		49.000	49.000			49.000	49.000	
3	Hỗ trợ Phát triển HTX	8.000	8.000		4.000	4.000			4.000	4.000	
4	Thông tin, truyền thông	6.000	6.000		3.000	3.000			3.000	3.000	
5	Tập huấn nâng cao năng lực	6.000	6.000		3.000	3.000			3.000	3.000	
6	Đào tạo nghề cho lao động NT	17.000	17.000		8.500	8.500			8.500	8.500	
7	Học tập kinh nghiệm	400	400		200	200			200	200	
8	Hỗ trợ cuộc thi báo chí	60	60		30	30			30	30	
9	Kinh phí quản lý (Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp)	3.000	3.000		1.500	1.500			1.500	1.500	
10	Mua sắm trang thiết bị, chi khác...	10.885	10.885		5.443	5.443			5.443	5.443	
B	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN, TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	466.610	455.610	11.000	247.289		236.290	11.000	219.320		219.320
I	HUYỆN LÂM BÌNH	36.952	35.952	1.000	17.587		16.587	1.000	19.365		19.365
2	Xã Thổ Bình	5.421	5.421	-	3.740		3.740		1.681		1.681
3	Xã Khuôn Hà	4.371	4.371	-	844		844		3.527		3.527
4	Xã Xuân Lập	6.972	6.972		3.828		3.828		3.144		3.144
5	Xã Phúc Yên	6.522	6.522		2.640		2.640		3.882		3.882
6	Xã Hồng Quang	6.932	5.932	1.000	3.900		2.900	1.000	3.032		3.032
7	Xã Bình An	6.121	6.121	-	2.021		2.021		4.100		4.100
8	Xã Thượng Lâm	614	614		614		614				
II	HUYỆN NA HANG	60.643	58.488	2.155	31.379		29.225	2.155	29.264		29.264
1	Xã Đà Vĩ	6.781	6.781		340		340		6.441		6.441
2	Xã Thượng Nông	5.344	5.344	-	3.000		3.000		2.344		2.344
3	Xã Thượng Giáp	5.174	5.174	-	1.000		1.000		4.174		4.174
4	Xã Sơn Phú	7.064	7.064		3.450		3.450		3.614		3.614
5	Xã Côn Lôn	5.791	5.791	-	3.200		3.200		2.591		2.591
6	Xã Yên Hoa	5.105	2.950	2.155	2.605		450	2.155	2.500		2.500
7	Xã Hồng Thái	4.844	4.844	-	4.844		4.844				
8	Xã Khâu Tinh	7.084	7.084		3.500		3.500		3.584		3.584
9	Xã Sinh Long	5.208	5.208		2.055		2.055		3.153		3.153

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Trong đó						
		Cộng	NSTW	TPCP	Năm 2019				Năm 2020		
					Tổng số	NSTW	NSTW	TPCP	Tổng số	NSTW	NSTW
10	Xã Thanh Tương	6.865	6.865		6.000		6.000		865		865
11	Xã Năng Khả	1.386	1.386		1.386		1.386				
III	HUYỆN CHIÊM HÓA	101.058	99.058	2.000	59.363		57.363	2.000	41.696		41.696
1	Xã Hà Lang	6.930	6.930		3.630		3.630		3.300		3.300
2	Xã Phú Bình	6.590	6.590		3.006		3.006		3.584		3.584
3	Xã Hòa An	8.300	8.300		6.300		6.300		2.000		2.000
4	Xã Bình Phú	6.670	6.670	-	4.350		4.350		2.320		2.320
5	Xã Kiên Đài	6.288	6.288	-	3.862		3.862		2.426		2.426
6	Xã Linh Phú	6.190	6.190	-	2.926		2.926		3.264		3.264
7	Xã Minh Quang	7.117	5.117	2.000	3.991		1.991	2.000	3.126		3.126
8	Xã Phúc Sơn	7.030	7.030		3.510		3.510		3.520		3.520
9	Xã Tân Mỹ	6.840	6.840		3.660		3.660		3.180		3.180
10	Xã Tri Phú	7.110	7.110	-	4.123		4.123		2.987		2.987
11	Xã Trung Hà	6.470	6.470		4.000		4.000		2.470		2.470
12	Xã Yên Lập	6.254	6.254		5.454		5.454		800		800
13	Xã Hùng Mỹ	8.118	8.118		3.950		3.950		4.168		4.168
14	Xã Xuân Quang	7.280	7.280		3.600		3.600		3.680		3.680
15	Xã Tân An	-	-	-							
16	Xã Vinh Quang	-	-	-							
18	Xã Nhân Lý	1.073	1.073	-	644		644		429		429
19	Xã Hòa Phú	712	712	-	580		580		132		132
20	Xã Ngọc Hội	622	622		622		622				
23	Xã Kim Bình	792	792		477		477		315		315
24	Xã Trung Hòa	156	156		156		156				
25	Xã Yên Nguyên	522	522		522		522				
IV	HUYỆN HÀM YÊN	63.731	61.731	2.000	34.989		32.989	2.000	28.742		28.742
1	Xã Bạch Xá	7.363	7.363	-	3.500		3.500		3.863		3.863
2	Xã Hùng Đức	5.263	5.263	-	2.820		2.820		2.443		2.443
3	Xã Minh Hương	6.963	6.963		3.800		3.800		3.163		3.163
4	Xã Minh Khương	7.213	7.213	-	4.613		4.613		2.600		2.600
5	Xã Tân Thành	7.223	7.223		4.000		4.000		3.223		3.223
6	Xã Thành Long	5.136	3.136	2.000	2.700		700	2.000	2.436		2.436
7	Xã Yên Lâm	5.263	5.263		2.900		2.900		2.363		2.363
8	Xã Yên Thuận	7.273	7.273	-	3.930		3.930		3.343		3.343
9	Xã Bằng Cốc	7.688	7.688	-	2.379		2.379		5.309		5.309
10	Xã Minh Dân	1.227	1.227		1.227		1.227				
11	Xã Phù Lưu	-	-								
12	Xã Bình Xá	1.365	1.365		1.365		1.365				
13	Xã Yên Phú	-	-								
14	Xã Nhân Mục	-	-	-							
15	Xã Thái Sơn	-	-	-							
16	Xã Thái Hòa	-	-	-							

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Trong đó						
		Cộng	NSTW	TPCP	Năm 2019				Năm 2020		
					Tổng số	NSTW	NSTW	TPCP	Tổng số	NSTW	NSTW
17	Xã Đức Ninh	1.755	1.755	-	1.755		1.755				
V	HUYỆN YÊN SƠN	100.092	98.092	2.000	51.949		49.949	2.000	48.143		48.143
1	Xã Lục Hành	7.056	7.056		3.056		3.056		4.000		4.000
2	Xã Quý Quân	6.936	6.936	-	3.936		3.936		3.000		3.000
3	Xã Kiến Thiết	6.016	5.816	200	2.816		2.616	200	3.200		3.200
4	Xã Trung Trực	6.416	6.416	-	3.500		3.500		2.916		2.916
5	Xã Phú Thịnh	6.300	6.300	-	2.500		2.500		3.800		3.800
6	Xã Đạo Viện	7.536	7.036	500	3.000		2.500	500	4.536		4.536
7	Xã Công Đa	7.322	7.322		3.500		3.500		3.822		3.822
8	Xã Trung Sơn	7.036	7.036		3.820		3.820		3.216		3.216
9	Xã Kim Quan	7.136	7.136		2.384		2.384		4.752		4.752
10	Xã Hùng Lợi	6.506	6.506	-	3.000		3.000		3.506		3.506
11	Xã Trung Minh	6.036	5.386	650	3.336		2.686	650	2.700		2.700
12	Xã Tân Tiến	7.821	7.821	-	3.292		3.292		4.529		4.529
13	Xã Lang Quán	1.378	1.378		810		810		568		568
14	Xã Đội Bình	1.828	1.828	-	1.369		1.369		459		459
15	Xã Nhữ Khê	418	418		418		418				
16	Xã Nhữ Hán	1.838	1.838	-	1.838		1.838				
17	Xã Mỹ Bằng	1.528	1.378	150	990		840	150	538		538
18	Xã Phú Lâm	1.378	1.378		1.102		1.102		276		276
19	Xã Hoàng Khai	1.728	1.728		1.728		1.728				
20	Xã Kim Phú	728	728		600		600		128		128
21	Xã Thắng Quân	1.027	1.027	-	704		704		323		323
22	Xã Chân Sơn	1.039	1.039	-	600		600		439		439
23	Xã Tứ Quận	898	898	-	898		898				
24	Xã Trung Môn	1.378	878	500	700		200	500	678		678
25	Xã Chiêu Yên	818	818		818		818				
26	Xã Phúc Ninh	-	-								
27	Xã Xuân Vân	922	922	-	522		522		400		400
28	Xã Tân Long	788	788		428		428		360		360
29	Xã Tiến Bộ	88	88		88		88				
30	Xã Thái Bình	198	198	-	198		198				
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG	100.905	99.060	1.845	49.794		47.949	1.845	51.111		51.111
1	Xã Bình Yên	6.886	6.886	-	200		200		6.686		6.686
2	Xã Đồng Quý	6.656	6.656		1.750		1.750		4.906		4.906
3	Xã Lương Thiện	6.956	6.956		3.100		3.100		3.856		3.856
4	Xã Minh Thanh	7.336	7.336	-	2.894		2.894		4.442		4.442
5	Xã Thanh Phát	6.986	6.986		744		744		6.242		6.242
6	Xã Trung Yên	6.986	6.986		3.965		3.965		3.021		3.021
7	Xã Chi Thiết	5.840	5.840	-	3.000		3.000		2.840		2.840

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Trong đó						
		Cộng	NSTW	TPCP	Năm 2019				Năm 2020		
					Tổng số	NSTW	NSTW	TPCP	Tổng số	NSTW	NSTW
8	Xã Đông Lợi	8.145	6.300	1.845	3.253		1.408	1.845	4.892		4.892
9	Xã Hợp Hòa	7.486	7.486	-	4.544		4.544		2.942		2.942
10	Xã Quyết Thắng	8.416	8.416	-	4.000		4.000		4.416		4.416
11	Xã Hợp Thành	6.671	6.671	-	1.974		1.974		4.697		4.697
12	Xã Lâm Xuyên	178	178	-	178		178				
13	Xã Tân Trào	1.558	1.558		1.558		1.558				
14	Xã Tú Thịnh	1.601	1.601		1.601		1.601				
15	Xã Phúc Ứng	1.828	1.828		1.828		1.828				
16	Xã Thượng Ấm	1.378	1.378		1.050		1.050		328		328
17	Xã Vĩnh Lợi	478	478		478		478				
18	Xã Cấp Tiến	1.192	1.192		1.192		1.192				
19	Xã Kháng Nhật	1.318	1.318	-	818		818		500		500
20	Xã Thiện Kế	818	818	-	818		818				
21	Xã Tuấn Lộ	1.838	1.838		500		500		1.338		1.338
22	Xã Sơn Nam	-	-	-							
23	Xã Đại Phú	1.193	1.193	-	1.193		1.193				
24	Hào Phú	1.328	1.328		1.328		1.328				
25	Xã Đông Thọ	1.828	1.828		1.828		1.828				
26	Xã Vân Sơn	338	338		338		338				
27	Xã Văn Phú	338	338	-	338		338				
28	Xã Hồng Lạc	178	178		178		178				
29	Xã Sầm Dương	838	838		838		838				
30	Xã Tam Đa	1.828	1.828	-	1.828		1.828				
31	Xã Phú Lương	1.838	1.838	-	1.838		1.838				
32	Xã Ninh Lai	638	638	-	638		638				
VII	THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG	3.229	3.229	0	2.229		2.229	0	1.000		1.000
1	Xã Lương Vượng	1.412	1.412	-	412		412		1.000		1.000
2	xã An Khang	935	935		935		935				
3	Xã Tràng Đà	882	882		882		882				
4	Xã Đội Cấn	-	-	-							
5	Xã Thái Long	-	-								
C	DỰ PHÒNG 10%	75.280	75.280								

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019-2020
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên xã	Tổng cộng	Trong đó	
			Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	7	8
	Cộng tổng	150.400	75.200	75.200
1	Quy hoạch	1.055	527	527
2	Hỗ trợ Phát triển sản xuất	98.000	49.000	49.000
3	Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã	8.000	4.000	4.000
4	Thông tin, truyền thông	6.000	3.000	3.000
5	Tập huấn nâng cao năng lực	6.000	3.000	3.000
6	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	17.000	8.500	8.500
7	Học tập kinh nghiệm	400	200	200
8	Hỗ trợ cuộc thi báo chí	60	30	30
9	Kinh phí quản lý (Cơ quan giúp việc BCD các cấp)	3.000	1.500	1.500
10	Mua sắm trang thiết bị, chi khác...	10.885	5.443	5.443

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 - 2020
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN
QUANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	CỘNG TỔNG	466.610	455.610	11.000	247.289	236.290	11.000	219.320	219.320
I	HUYỆN LÂM BÌNH	36.952	35.952	1.000	17.587	16.587	1.000	19.365	19.365
1	Xã Thổ Bình	5.421	5.421	-	3.740	3.740		1.681	1.681
1.1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	740	740		740	740			
1.2	Bổ sung Kế hoạch vốn xây dựng Trường Mầm non xã Thổ Bình	3.000	3.000		3.000	3.000			
1.3	Xây dựng cầu tràn liên hợp thôn Bản Pước, xã Thổ Bình	1.000	1.000					1.000	1.000
1.4	XD cầu tràn liên hợp thôn Nà Cộn, xã Thổ Bình	681	681					681	681
2	Xã Khuôn Hà	4.371	4.371	-	844	844		3.527	3.527
2.1	Hỗ trợ nâng cấp đường trục xã đoạn từ sân vận động xã đến Bó Quang, thôn Nà Hu	844	844		844	844			
2.2	Mở mới đường vào khu sản xuất đoạn từ thôn Nà Ráo đi Thôn Công cũ	3.527	3.527					3.527	3.527
3	Xã Xuân Lập	6.972	6.972		3.828	3.828	-	3.144	3.144
3.1	Hỗ trợ xây dựng đập thủy lợi Nà Kem (Hang Hom) thôn Lũng Giềng, xã Xuân Lập	3.828	3.828		3.828	3.828			
3.2	Hỗ trợ xây dựng công trình thủy lợi Xuân Tọ, thôn Khuổi Củng, xã Xuân Lập	1.000	1.000					1.000	1.000
3.3	Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt Khuổi Hát, thôn Lũng Giềng, xã Xuân Lập	1.144	1.144					1.144	1.144
3.4	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt Nà Co, thôn Nà Co, xã Xuân Lập	1.000	1.000					1.000	1.000
4	Xã Phúc Yên	6.522	6.522		2.640	2.640		3.882	3.882
4.1	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Khuổi Kiềng, thôn Khau Cau	800	800		800	800			
4.2	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Táng, xã Phúc Yên	1.396	1.396		1.396	1.396			
4.3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	444	444		444	444			
4.4	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Khuổi Bon, thôn Phiêng Mơ	862	862					862	862
4.5	Bê tông hóa đường giao thông vào khu sản xuất	692	692					692	692
4.6	Cầu tràn liên hợp Khuổi Đướt, thôn Bản Bon	900	900					900	900
4.7	Cầu tràn liên hợp Khuổi Liêm, thôn Nà Khậu	428	428					428	428
4.8	Hỗ trợ nâng cấp nhà văn hóa xã Phúc Yên	1.000	1.000					1.000	1.000
5	Xã Hồng Quang	6.932	5.932	1.000	3.900	2.900	1.000	3.032	3.032
5.1	Bê tông hóa đường giao thông vào khu sản xuất Cốc Phay, thôn Thượng Minh	370	370					370	370
5.2	Hỗ trợ nâng cấp Nhà văn hóa xã Hồng Quang	1.000		1.000	1.000		1.000		

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
5.3	Bổ sung Kế hoạch vốn xây dựng nhà bán trú Trường THCS xã Hồng Quang	3.900	3.900		2.900	2.900		1.000	1.000
5.4	Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục xã Nà Nghe - Lũng Luông - Thảm Hon xã Hồng Quang	1.662	1.662					1.662	1.662
6	Xã Bình An	6.121	6.121	-	2.021	2.021		4.100	4.100
6.1	Hỗ trợ XD công trình Thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt Khuôn Xúm, thôn Tát Ten, xã Bình An	2.021	2.021		2.021	2.021			
6.2	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt Tát Trà, thôn Nà Xé, xã Bình An	1.200	1.200					1.200	1.200
6.3	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa xã	1.000	1.000					1.000	1.000
6.4	Bê tông hóa đường giao thông vào khu sản xuất thôn Phiêng Luông	700	700					700	700
6.5	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	1.200	1.200					1.200	1.200
7	Xã Thượng Lâm	614	614		614	614			
7.1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	614	614		614	614			
II	HUYỆN NÀ HANG	60.643	58.488	2.155	31.379	29.225	2.155	29.264	29.264
1	Xã Đà Vị	6.781	6.781		340	340		6.441	6.441
1.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	340	340		340	340			
1.2	Xây dựng đường trục xã: Đoạn Bản Lục - Nà Đeo	2.550	2.550					2.550	2.550
1.3	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Bản Tâng	391	391					391	391
1.4	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Nà Bản	1.000	1.000					1.000	1.000
1.5	Xây dựng công trình thủy lợi thôn Bản Tâng	2.500	2.500					2.500	2.500
2	Xã Thượng Nông	5.344	5.344	-	3.000	3.000		2.344	2.344
2.1	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Bản Giông - Pác Củng	3.000	3.000		3.000	3.000			
2.2	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	454	454					454	454
2.3	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Nà Cào	1.890	1.890					1.890	1.890
3	Xã Thượng Giáp	5.174	5.174	-	1.000	1.000		4.174	4.174
3.1	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	1.000	1.000		1.000	1.000			
3.2	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ thôn Bản Muông - Thôn Bản Búng, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	4.174	4.174					4.174	4.174
4	Xã Sơn Phú	7.064	7.064		3.450	3.450		3.614	3.614
4.1	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	1.000	1.000					1.000	1.000
4.2	Đường trục xã: Đoạn Phía Chang - Nà Cọn	3.450	3.450		3.450	3.450			
4.3	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Nà Lạ	2.614	2.614					2.614	2.614
5	Xã Côn Lôn	5.791	5.791	-	3.200	3.200		2.591	2.591
5.1	Cầu tràn liên hợp Nà Đâu	891	891					891	891
5.2	Kè chống sạt lở bờ suối Côn Lôn	4.900	4.900		3.200	3.200		1.700	1.700
6	Xã Yên Hoa	5.105	2.950	2.155	2.605	450	2.155	2.500	2.500

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
6.1	Xây dựng mới công trình thủy lợi Nà Páp, thôn Nà Chè	2.155		2.155	2.155		2.155		
6.2	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	450	450		450	450			
6.3	Xây dựng mới công trình thủy lợi Nà Yên, thôn Cốc Khuyết	2.500	2.500					2.500	2.500
7	Xã Hồng Thái	4.844	4.844	-	4.844	4.844			
7.1	Xây dựng đường trục xã đi thôn Khâu Tràng	1.500	1.500		1.500	1.500			
7.2	Xây dựng đường giao thông trục xã: Đoạn Bản Muông - Nà Mụ	3.344	3.344		3.344	3.344			
8	Xã Khâu Tinh	7.084	7.084		3.500	3.500		3.584	3.584
8.1	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	1.000	1.000		1.000	1.000			
8.2	Đường trục xã: Đoạn từ Khau Tinh - Tát Kề	4.860	4.860		2.500	2.500		2.360	2.360
8.3	XD mới công trình thủy lợi Tát Kề, thôn Tát Kề	1.224	1.224					1.224	1.224
9	Xã Sinh Long	5.208	5.208		2.055	2.055		3.153	3.153
9.1	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Bản Lá	2.055	2.055		2.055	2.055			
9.2	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	453	453					453	453
9.3	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ thôn Phiêng Ten - Trung Phìn	2.700	2.700					2.700	2.700
10	Xã Thanh Tương	6.865	6.865		6.000	6.000		865	865
10.1	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	1.000	1.000		1.000	1.000			
10.2	Xây dựng đập thủy lợi Loong Tát, thôn Bắc Danh	3.000	3.000		3.000	3.000			
10.3	XD Kè chống sạt lở bờ suối Pa Lang - Nà Đôn	2.865	2.865		2.000	2.000		865	865
11	Xã Năng Khả	1.386	1.386		1.386	1.386			
11.4	Đường trục xã: Đoạn từ Nà Khả - Khau Quang	713	713		713	713			
11.5	XD cầu trần nền nẹp không may, xã Năng Khả	673	673		673	673			
III	HUYỆN CHIÊM HÓA	101.058	99.058	2.000	59.363	57.363	2.000	41.696	41.696
1	Xã Hà Lang	6.930	6.930		3.630	3.630		3.300	3.300
1.1	XD nhà lớp học Mầm Non (điểm trường chính)	600	600		600	600			
1.2	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	530	530		530	530			
1.3	Bê tông đường trục xã	4.900	4.900		2.500	2.500		2.400	2.400
1.4	Xây dựng 02 nhà bếp trường Mầm Non (điểm Phia Xeng, Nậm Bún)	400	400					400	400
1.5	Nâng cấp chợ trung tâm xã	500	500					500	500
2	Xã Phú Bình	6.590	6.590		3.006	3.006		3.584	3.584
2.1	Bê tông hóa đường giao thông liên thôn	3.006	3.006		3.006	3.006			
2.2	Xây dựng đập thủy lợi phai Ca + kênh mương, thôn Nà Nhự	894	894					894	894
2.3	XD đập thủy lợi phai Long Lang, thôn Nà Lung	500	500					500	500
2.4	Xây dựng đập thủy lợi phai Leo, thôn Nà Lụng	450	450					450	450
2.5	XD đập thủy lợi Khuôn Húng, thôn Liên Hiệp	450	450					450	450
2.6	XD đập thủy lợi Tăng Khiếc, thôn Tang Khiếc	620	620					620	620
2.7	Xây dựng đập thủy lợi Phai Tắc 2, thôn Nà Làng	670	670					670	670
3	Xã Hòa An	8.300	8.300		6.300	6.300		2.000	2.000

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
3.1	Xây dựng Nhà hiệu bộ trường THCS	1.100	1.100		1.100	1.100			
3.2	Đập thủy lợi phai Tông Tạ, thôn Tông Nhậu	450	450		450	450			
3.3	Bê tông hóa đường liên thôn	100	100		100	100			
3.4	Xây dựng Nhà hiệu bộ trường Mầm non	400	400		400	400			
3.5	Bê tông đường Nội đồng + Tuyển Trục Thôn	2.100	2.100		2.100	2.100			
3.6	Xây dựng 06 Phòng học (điểm Pá Cường , Tông Xoong, trường chính) + 01 Phòng hiệu bộ Trường Mầm non	2.450	2.450		2.150	2.150		300	300
3.7	Xây dựng 02 phòng chức năng trường THCS	1.300	1.300					1.300	1.300
3.8	Đập thủ lợi cốc Ngoa thôn Khuân Đích	400	400					400	400
4	Xã Bình Phú	6.670	6.670	-	4.350	4.350		2.320	2.320
4.1	Xây dựng nhà văn hóa xã	2.000	2.000		2.000	2.000			
4.2	Xây mới cầu treo Pác Bốc thôn Bản Man	2.200	2.200		2.200	2.200			
4.3	Xây mới cầu treo Khuổi Diết thôn Phú Linh	2.170	2.170					2.170	2.170
4.4	Bê tông hóa đường nội đồng	300	300		150	150		150	150
5	Xã Kiên Đài	6.288	6.288	-	3.862	3.862		2.426	2.426
5.1	Xây dựng nhà lớp học + công trình phụ trợ 3, 4 tuổi thôn Làng Thắm	632	632		632	632			
5.2	Xây dựng nhà lớp học + công trình phụ trợ 3, 4 tuổi thôn Khun Cúc	630	630		630	630			
5.3	Đập + kênh mương Nà Chám, thôn Nà Chám	800	800		800	800			
5.4	Xây dựng công trình: Đập + Kênh mương Phai Trang, thôn Khun Mạ + 600 m kênh	1.000	1.000		1.000	1.000			
5.5	Đập phai chủ thôn Làng Thắm	800	800		800	800			
5.6	Xây dựng phòng ở bán trú trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS	1.626	1.626					1.626	1.626
5.7	Đập Phai Phươn thôn Khun Cúc	800	800					800	800
6	Xã Linh Phú	6.190	6.190	-	2.926	2.926		3.264	3.264
6.1	XD mới Cầu trần Nhà bà Uyên, thôn Khuổi Lầu	900	900		900	900			
6.2	Xây dựng mới Cầu trần Khuổi Ni, thôn Lung Luề	1.000	1.000		1.000	1.000			
6.3	Xây dựng mới Cầu trần ông Tiêu (Khâm), thôn Pác Cháng	1.026	1.026		1.026	1.026			
6.4	XD mới Cầu trần Pác Khuổi Làng, thôn Nà Luông	900	900					900	900
6.5	XD mới Cầu trần Nhà ông Chừ, thôn Mạ Lương	1.300	1.300					1.300	1.300
6.6	Xây dựng mới Cầu trần thôn Mã Lương	1.064	1.064					1.064	1.064
7	Xã Minh Quang	7.117	5.117	2.000	3.991	1.991	2.000	3.126	3.126
7.1	Bê tông hóa đường nội đồng	120	120		120	120			
7.2	Xây dựng cầu trần Đon Khum thôn Bản Đồn	470	470		470	470			
7.3	Xây dựng cầu trần Khuổi Búng thôn Đon Mệnh	561	561		561	561			
7.4	Xây dựng cầu trần Đẳng Vải thôn Nà Han	420	420		420	420			
7.5	Xây dựng cầu trần Nà Mối thôn Nà Mè	420	420		420	420			
7.6	Xây dựng Nhà văn hóa trung tâm xã	2.000		2.000	2.000		2.000		
7.7	Xây dựng đập Phai Giăng	3.126	3.126					3.126	3.126
8	Xã Phúc Sơn	7.030	7.030		3.510	3.510		3.520	3.520

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
8.1	Xây dựng cầu trần Nà Roóc	1.000	1.000		1.000	1.000			
8.2	Xây dựng cầu trần Khun Xúm	860	860		860	860			
8.3	Xây dựng cầu trần thôn Biễn	1.000	1.000		1.000	1.000			
8.4	Nâng cấp Phai thung, thôn Biễn	650	650		650	650			
8.5	Xây dựng đập thủy lợi Bó Củng + kênh mương, thôn Búng Pầu	2.170	2.170					2.170	2.170
8.6	Xây dựng cầu trần thôn Kim Minh	1.000	1.000					1.000	1.000
8.7	Xây dựng 01 phòng học trường tiểu học (điểm trường Trung tâm xã)	350	350					350	350
9	Xã Tân Mỹ	6.840	6.840		3.660	3.660		3.180	3.180
9.1	Công trình nước sạch khuổi xám, thôn Nà Pồng	1.500	1.500		1.500	1.500			
9.2	Xây dựng đập tràn Khuổi Vi, thôn Nà Héc	700	700		700	700			
9.3	Nâng cấp hồ chứa Nà Lúng, thôn Nà Nhoi	260	260		260	260			
9.4	Xây dựng đập tràn Khuổi Nguộc và kênh mương, thôn Trung Sơn	600	600		600	600			
9.5	Bê tông hóa đường giao thông trục thôn	554	554		300	300		254	254
9.6	Bê tông hóa đường ngõ xóm	600	600		300	300		300	300
9.7	Xây dựng đập tràn Nà Phát và kênh mương, thôn Nà Pồng	700	700					700	700
9.8	Xây dựng đập tràn Nà Lúm và kênh mương, thôn Trung Sơn	600	600					600	600
9.9	Xây dựng đập tràn Ông Hậu, thôn Sơn Thủy	500	500					500	500
9.10	Lắp hệ thống ống dẫn nước (xi phông) Khuổi Màng sang thác Khún	826	826					826	826
10	Xã Tri Phú	7.110	7.110	-	4.123	4.123		2.987	2.987
10.1	Xây dựng cầu trần Khuổi Pẩu, thôn Khuổi Pẩu	600	600		600	600			
10.2	Xây dựng cầu trần Nà Coòng, thôn Nà Coòng	600	600		600	600			
10.3	Cải tạo nhà văn hóa xã	243	243		243	243			
10.4	Xây dựng công trình nhà lớp học 3 phòng học trường tiểu học	1.000	1.000		1.000	1.000			
10.5	Nâng cấp đập thủy lợi Lung Chao Nà Lại	450	450		450	450			
10.6	Nâng cấp đập thủy lợi Khuổi Tát 1	300	300		300	300			
10.7	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	1.708	1.708		930	930		778	778
10.8	Nâng cấp đập thủy lợi Khuổi Tát 2	300	300					300	300
10.9	Nâng cấp đập thủy lợi Cốc Muông thôn Bản Ba	300	300					300	300
10.10	Nâng cấp đập thủy lợi Khuổi đầy thôn Khuổi pẩu	350	350					350	350
10.11	Nâng cấp đập thủy lợi Cốc Tậu thôn Bản tát	400	400					400	400
10.12	Nâng cấp đập thủy lợi Nà Tô thôn Bản Cham	300	300					300	300
10.13	Nâng cấp đập thủy lợi Nà Động thôn Bản Tù	300	300					300	300
10.14	Xây dựng cầu trần Nà Ty (tuyến Nà Lại - bản Tà)	259	259					259	259
11	Xã Trung Hà	6.470	6.470		4.000	4.000		2.470	2.470
11.1	Nâng cấp nhà văn hóa xã	1.500	1.500		1.500	1.500			
11.2	Bê tông hóa đường trục xã	4.970	4.970		2.500	2.500		2.470	2.470
12	Xã Yên Lập	6.254	6.254		5.454	5.454		800	800

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
12.1	Xây dựng cầu trần thôn Tin Kéo	928	928		928	928			
12.2	Xây dựng cầu thôn Nà Tiêng	2.026	2.026		2.026	2.026			
12.3	Xây dựng nhà công vụ trường tiểu học	1.000	1.000		1.000	1.000			
12.4	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa xã	1.500	1.500		1.500	1.500			
12.5	Xây dựng cầu trần thôn Cốc Táy	800	800					800	800
13	Xã Hùng Mỹ	8.118	8.118		3.950	3.950		4.168	4.168
13.1	Xây dựng ống dẫn cấp nước cánh đồng Nà Bon, thôn Dồm và cánh đồng Nà Quẩn, thôn Năm Kép	100	100		100	100			
13.2	Xây dựng mới cầu trần Nà Phéc, thôn Nặm Kén	400	400		400	400			
13.3	Xây dựng mới cầu trần Nà Lom, thôn Rồm	450	450		450	450			
13.4	Đập thủy lợi phai Nà Mụ, thôn Ngầu II	700	700		700	700			
13.5	Xây dựng mới 03 phòng học điểm trường Tiểu học Cao Bình	900	900		900	900			
13.6	XD mới cầu bản Khuổi Liềm, thôn Nặm Kép	350	350		350	350			
13.7	Bê tông hóa đường nội đồng	1.618	1.618		1.050	1.050		568	568
13.8	XD công trình cấp nước tập trung thôn thẳm	1.800	1.800					1.800	1.800
13.9	Xây dựng mới Nhà văn hóa trung tâm xã	1.800	1.800					1.800	1.800
14	Xã Xuân Quang	7.280	7.280		3.600	3.600		3.680	3.680
14.1	Nâng cấp sân thể thao trung tâm xã	200	200		200	200			
14.2	Xây 01 phòng học mầm non thôn Ngoan A	350	350		350	350			
14.3	Xây cầu dân sinh Pa Đầy, Thôn Làng Ải	750	750		750	750			
14.4	Xây đập thủy lợi Nà Búc, thôn Làng Ải	300	300		300	300			
14.5	Đường bê tông liên thôn	2.330	2.330		1.000	1.000		1.330	1.330
14.6	Đường bê tông nội đồng	2.200	2.200		1.000	1.000		1.200	1.200
14.7	Nâng cấp đập trần Nà Lúm, thôn Ngoan A	650	650					650	650
14.8	Nâng cấp nghĩa trang của xã	200	200					200	200
14.9	Nâng cấp bãi rác của xã	300	300					300	300
15	Xã Tân An	1.073	1.073	-	644	644		429	429
15.1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	378	378		278	278		100	100
15.2	Hỗ trợ xây đập Cốc Pái, thôn Ba II	366	366		366	366			
15.3	Hỗ trợ xây đập Phù Trờ, thôn Đầu Cầu	329	329					329	329
16	Xã Vinh Quang	712	712	-	580	580		132	132
16.1	Đường bê tông nội đồng	662	662		530	530		132	132
16.2	Xây dựng CT phụ trợ NVH xã	50	50		50	50			
17	Xã Bình Nhân	622	622		622	622			
17.1	Bê tông hóa đường giao thông liên thôn	622	622		622	622			
18	Xã Nhân Lý	792	792		477	477		315	315
18.1	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	477	477		477	477			
18.2	Bê tông đường liên thôn	315	315					315	315

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
19	Xã Hòa Phú	156	156		156	156			
19.1	Xây dựng 01 Sân thể thao xã	156	156		156	156			
20	Xã Ngọc Hội	522	522		522	522			
20.1	XD 02 phòng học trường Mầm Non (điểm Trung tâm 01 phòng; Điểm Làng Non 01 phòng)	522	522		522	522			
IV	HUYỆN HÀM YÊN	63.731	61.731	2.000	34.989	32.989	2.000	28.742	28.742
1	Xã Bạch Xa	7.363	7.363	-	3.500	3.500		3.863	3.863
1.1	Xây dựng phòng chức năng trường THCS Bạch Xa	1.500	1.500		1.500	1.500			
1.2	XD cầu trần ông Bằng, thôn Làng Chang	500	500		500	500			
1.3	Bê tông 1,1 km đường giao thông trục xã (tuyến từ ngã ba ông Lợi đi ĐT 189)	1.500	1.500		1.500	1.500			
1.4	Bê tông hóa 1,0 km đường trục thôn đoạn từ nhà Huy Thor thôn Làng Ân đến đường ĐT 189	300	300					300	300
1.5	Xây dựng 02 phòng chức năng (phòng đội, phòng y tế) trường Tiểu học Bạch Xa	600	600					600	600
1.6	Xây dựng 01 phòng học trường mầm non (điểm trường chính)	450	450					450	450
1.7	Xây dựng nghĩa trang thôn Làng Ân	200	200					200	200
1.8	Bê tông 2,2 km đường giao thông trục xã (tuyến từ thôn Nà Quan đi thôn Cầu Cao II)	2.313	2.313					2.313	2.313
2	Xã Hùng Đức	5.263	5.263	-	2.820	2.820		2.443	2.443
2.1	Xây dựng nghĩa trang thôn Tân Hùng, Uôm	200	200		200	200			
2.2	Xây dựng cầu trần liên hợp dốc Áo Dài thôn 700	700	700		700	700			
2.3	Bê tông hóa 1,0 km đường trục xã từ Khuân ền đi Đèo Tề	1.200	1.200		1.200	1.200			
2.4	Bê tông hóa 4,6 km đường nội đồng, vào vùng sản xuất	1.080	1.080		720	720		360	360
2.5	XD cầu trần liên hợp Làng Phan đi Hùng Xuân	500	500					500	500
2.6	Bê tông hóa 0,5 km đường trục xã từ Trường học Khuân ền đến khu Ông Chung	665	665					665	665
2.7	Bê tông hóa đường trục xã từ thôn Xuân Đức đến thôn Đèo Tề	918	918					918	918
3	Xã Minh Hương	6.963	6.963		3.800	3.800		3.163	3.163
3.1	Nâng cấp nhà văn hóa xã đạt chuẩn	1.000	1.000		1.000	1.000			
3.2	Xây dựng cầu trần liên hợp Đá Xít thôn Cây Đa	1.000	1.000		1.000	1.000			
3.3	Hỗ trợ Bê tông hóa 1,1 k m đường nội đồng	300	300		300	300			
3.4	Đường trục xã từ thôn 9 Minh Quang đi thôn 10 Minh Quang	2.000	2.000		1.500	1.500		500	500
3.5	Bê tông hóa đường trục xã tuyến thôn Cây Đa - thôn 2 Minh Tiến	1.500	1.500					1.500	1.500
3.6	Bê tông hóa đường trục xã từ thôn 7 Minh Quang đi thôn 8 Minh Quang	1.163	1.163					1.163	1.163
4	Xã Minh Khương	7.213	7.213	-	4.613	4.613		2.600	2.600
4.1	Xây dựng đường trục xã từ góc Sàng đi Cao Pha	3.213	3.213		3.213	3.213			

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
4.2	XD nhà hiệu bộ trường Tiểu học Minh Khương	900	900		900	900			
4.3	Nâng cấp xây dựng chợ trung tâm xã	500	500		500	500			
4.4	Xây dựng đường trục xã từ Ao thủy lợi Ngòi Lộc đi Xít Xa	2.000	2.000					2.000	2.000
4.5	Xây dựng hệ thống rãnh xử lý nước thải khu vực trung tâm xã (dài 600 m)	600	600					600	600
5	Xã Tân Thành	7.223	7.223		4.000	4.000		3.223	3.223
5.1	Xây dựng 03 phòng học bộ môn, điểm trường chính trường THCS Tân Loan	800	800		800	800			
5.2	Xây dựng 02 Phòng học Mầm non điểm trường thôn 2 Thuộc Hạ	800	800		800	800			
5.3	Xây Dựng 02 phòng chức năng điểm trường chính trường Mầm Non Tân Thành	550	550		550	550			
5.4	Xây Dựng 02 Phòng học Điểm trường chính, trường tiểu học Tân Loan	800	800		800	800			
5.5	Xây dựng bãi rác tập trung, xã Tân Thành	300	300		300	300			
5.6	Bê tông hoá đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất	973	973		750	750		223	223
5.7	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200	200					200	200
5.8	Xây dựng phòng chức năng điểm trường chính trường tiểu học Tân Loan	1.000	1.000					1.000	1.000
5.9	Xây dựng 03 Phòng học điểm trường Mỏ Nghiều, trường Tiểu học và trung học cơ sở Việt Thành	900	900					900	900
5.10	Xây Dựng 01 Phòng học Điểm trường Thuộc Thượng, trường tiểu học Tân Loan	450	450					450	450
5.11	XD 01 phòng học Mầm non điểm Thuộc Thượng	450	450					450	450
6	Xã Thành Long	5.136	3.136	2.000	2.700	700	2.000	2.436	2.436
6.1	XD sân thể thao xã	200	200		200	200			
6.2	Nâng cấp chợ xã đạt chuẩn	500	500		500	500			
6.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông ngõ xóm, nội đồng	900		900	900		900		
6.4	XD 1 phòng học trường mầm non Thành Long (điểm trường chính)	440		440	440		440		
6.5	XD hệ thống thoát nước thải khu dân cư thôn Loa, Đoàn Kết 3	660		660	660		660		
6.6	Bê tông hóa đường trục xã từ thôn Hưng Long đi xã Thái Hòa	1.000	1.000					1.000	1.000
6.7	XD 5 phòng chức năng trường THCS Thành Long	1.436	1.436					1.436	1.436
7	Xã Yên Lâm	5.263	5.263		2.900	2.900		2.363	2.363
7.1	Xây dựng 02 bếp ăn trường MN Yên Lâm (điểm Nắc Con và điểm trường chính)	800	800		800	800			
7.2	XD 01 phòng học, 01 phòng chờ trường Tiểu học và THCS Yên Lâm II, điểm Ngõa	400	400		400	400			

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
7.3	Xây dựng 01 phòng học 1 phòng chờ và công trình vệ sinh trường Tiểu học Yên Lâm I (Điểm Quảng Tân II),	500	500		500	500			
7.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất	800	800		400	400		400	400
7.5	Bê tông hóa đường trục xã từ Quốc lộ 2 đi khu Lạ Cái, thôn 65	1.500	1.500		800	800		700	700
7.6	Xây dựng bãi rác thải của xã	300	300					300	300
7.7	Bê tông hóa đường trục xã đoạn thôn Thái Khao đi khu Gốc Chanh	963	963					963	963
8	Xã Yên Thuận	7.273	7.273	-	3.930	3.930		3.343	3.343
8.1	Xây dựng 2 phòng học trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Yên Thuận	500	500		500	500			
8.2	Xây dựng 4 phòng chức năng (2 phòng bộ môn, thực hành; 02 phòng giám hiệu) trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Yên Thuận	840	840		840	840			
8.3	XD 01 công trình vệ sinh 2 ngăn khép kín, trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Yên Thuận	400	400		400	400			
8.4	Xây dựng 02 phòng học trường Tiểu học Yên Thuận (điểm trường thôn Cuôm)	600	600		600	600			
8.5	Nâng cấp công trình nước sạch tập trung thôn Thôm Vá	590	590		590	590			
8.6	Nâng cấp nhà văn hóa xã đạt chuẩn	1.000	1.000		1.000	1.000			
8.7	Bê tông hóa đường trục xã tuyến từ thôn Bá đến ngã ba Hao Bó	1.843	1.843					1.843	1.843
8.8	Hỗ trợ bê tông hóa 2,3 km đường nội đồng, khu sản xuất	700	700					700	700
8.9	Xây dựng hệ thống thoát nước thải khu dân cư trung tâm xã	800	800					800	800
9	Xã Bằng Cốc	7.688	7.688	-	2.379	2.379		5.309	5.309
9.1	Xây dựng trường MN Bằng Cốc	2.179	2.179		2.179	2.179			
9.2	Nâng cấp sân thể thao xã	200	200		200	200			
9.3	Xây dựng 01 phòng học Mầm non điểm thôn 2 Đồng Nhật	400	400					400	400
9.4	Xây dựng phòng chức năng trường TH & THCS (Điểm trường chính)	1.500	1.500					1.500	1.500
9.5	Bê tông hóa đường nội đồng, khu sản xuất hàng hóa (3,3 km)	1.109	1.109					1.109	1.109
9.6	Nâng cấp nhà văn hóa xã Bằng Cốc	1.200	1.200					1.200	1.200
9.7	Xây dựng công trình thủy lợi Cốc Xá, thôn 2 Đồng Nhật	700	700					700	700
9.8	Xây cầu trần thôn 9 Hợp Hoà	400	400					400	400
10	Xã Minh Dân	1.227	1.227		1.227	1.227			
10.1	Bê tông hóa 0,8 km đường trục xã (tuyến từ thôn Nước Mỏ đi thôn Thác Vàng)	1.227	1.227		1.227	1.227			
11	Xã Phù Lưu	1.365	1.365		1.365	1.365			

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
11.1	XD 2 phòng học trường MN (điểm trường chính)	600	600		600	600			
11.2	Hỗ trợ bê tông hóa 2,5 km đường giao thông trục thôn	765	765		765	765			
12	Xã Bình Xa	1.755	1.755	-	1.755	1.755			
12.1	Xây dựng 01 phòng học nhóm trẻ MN Đức Ninh	500	500		500	500			
12.2	Xây dựng 02 phòng học trường tiểu học Đức Ninh	700	700		700	700			
12.3	Xây dựng 01 phòng học trường THCS Đức Ninh	555	555		555	555			
V	HUYỆN YÊN SƠN	100.092	98.092	2.000	51.949	49.949	2.000	48.143	48.143
1	Xã Lực Hành	7.056	7.056		3.056	3.056		4.000	4.000
1.1	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	1.170	1.170		1.170	1.170			
1.2	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200	200		200	200			
1.3	Xây dựng bãi rác trung tâm xã	200	200		200	200			
1.4	Xây dựng nghĩa trang trung tâm xã	200	200		200	200			
1.5	Xây dựng phòng học điểm trường mầm non khu Đồng Trờ	650	650		650	650			
1.6	Xây dựng phòng học mầm non điểm trường khu Làng Quài	636	636		636	636			
1.7	Xây dựng công trình nước sạch khu TT xã	2.000	2.000					2.000	2.000
1.8	Xây dựng cầu qua suối Khuân Lù	1.000	1.000					1.000	1.000
1.9	Bê tông hóa đường vào khu sản xuất	1.000	1.000					1.000	1.000
2	Xã Quý Quân	6.936	6.936	-	3.936	3.936		3.000	3.000
2.1	Xây dựng Trường tiểu học Quý Quân	3.236	3.236		3.236	3.236			
2.2	Xây dựng nghĩa trang trung tâm xã	200	200		200	200			
2.3	Nâng cấp, cải tạo chợ	500	500		500	500			
2.4	Xây dựng Trường THCS Quý Quân	3.000	3.000					3.000	3.000
3	Xã Kiến Thiết	6.016	5.816	200	2.816	2.616	200	3.200	3.200
3.1	Xây dựng ngầm tràn Khuổi Cẩn	950	950		950	950			
3.2	Xây dựng mới chợ trung tâm xã	500	500		500	500			
3.3	Xây dựng công trình nước sạch	1.166	1.166		1.166	1.166			
3.4	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	2.250	2.250					2.250	2.250
3.5	Xây dựng lớp học và các công trình phụ trợ trường bán trú THCS	950	950					950	950
3.6	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200		200	200		200		
4	Xã Trung Trục	6.416	6.416	-	3.500	3.500		2.916	2.916
4.1	Xây dựng phòng học Trường tiểu học phân hiệu Đồng Đình	1.000	1.000		1.000	1.000			
4.2	Xây dựng phòng học Trường mầm non phân hiệu Đồng Đình	1.000	1.000		1.000	1.000			
4.3	Nâng cấp sân thể thao trung tâm xã	200	200		200	200			
4.4	Bê tông hóa đường trục xã	1.300	1.300		1.300	1.300			
4.5	Xây dựng nhà công vụ Trường Tiểu học và THCS	1.600	1.600					1.600	1.600
4.6	Xây dựng nhà văn hóa xã	1.316	1.316					1.316	1.316
5	Xã Phú Thịnh	6.300	6.300	-	2.500	2.500		3.800	3.800
5.1	Bê tông hóa đường trục xã	1.500	1.500		1.500	1.500			

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
5.2	Xây dựng phòng chức nhà văn hóa xã	500	500		500	500			
5.3	Xây dựng chợ trung tâm xã	500	500		500	500			
5.4	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.500	1.500					1.500	1.500
5.5	Xây dựng phòng học, phòng chức năng trường cấp I + II trung tâm xã	2.300	2.300					2.300	2.300
6	Xã Đạo Viện	7.536	7.036	500	3.000	2.500	500	4.536	4.536
6.1	Nâng cấp cải tạo chợ	500		500	500		500		
6.2	Bê tông hóa đường trục xã: Đội 874 đi Rịa	2.500	2.500		2.500	2.500			
6.3	Bê tông hóa đường trục xã: Pháo đi Rịa	2.536	2.536					2.536	2.536
6.4	Xây dựng Nhà văn hóa trung tâm xã	2.000	2.000					2.000	2.000
7	Xã Công Đa	7.322	7.322		3.500	3.500		3.822	3.822
7.1	Bê tông trục xã thôn Cả đi thôn Lũy	1.500	1.500		1.500	1.500			
7.2	Bê tông trục xã thôn Cả đi thôn Bằng	1.000	1.000		1.000	1.000			
7.3	Bê tông trục xã thôn Gành đi thôn Nà	1.000	1.000		1.000	1.000			
7.4	Bê tông trục xã thôn Gành đi thôn Cải	2.080	2.080					2.080	2.080
7.5	Bê tông trục xã thôn Giang đi thôn Khăm kheo	1.000	1.000					1.000	1.000
7.6	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	742	742					742	742
8	Xã Trung Sơn	7.036	7.036	-	3.820	3.820	-	3.216	3.216
8.1	Xây dựng cầu tràn Đồng Vèn - Khuôn Cướm	820	820		820	820			
8.2	Nâng cấp sửa chữa tràn liên thôn: Khuôn Cướm, Đồng Mộc, Bản Giáng.	500	500		500	500			
8.3	Xây dựng cầu bản thôn Nà Ho - Khuôn Cướm	1.500	1.500		1.500	1.500			
8.4	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	2.716	2.716		1.000	1.000		1.716	1.716
8.5	Xây dựng cầu tràn Đồng Mộc	1.500	1.500					1.500	1.500
9	Xã Kim Quan	7.136	7.136		2.384	2.384		4.752	4.752
9.1	Bê tông hóa đường trục xã; Làng Hân đi Khuổi Phát	1.434	1.434		1.434	1.434			
9.2	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200	200		200	200			
9.3	Xây dựng phòng chức năng, phòng học trường mầm non trung tâm xã.	800	800					800	800
9.4	Bê tông hóa đường trục xã; thôn Khuân Diễn	1.500	1.500					1.500	1.500
9.5	Bê tông hóa đường trục xã; thôn Khuân Quại	1.792	1.792					1.792	1.792
9.6	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.410	1.410		750	750		660	660
10	Xã Hùng Lợi	6.506	6.506	-	3.000	3.000		3.506	3.506
10.1	Xây dựng nhà lớp học tiểu học 2 phòng thôn Quân	800	800		800	800			
10.2	Xây dựng đập thủy lợi thôn Chương	800	800		800	800			
10.3	Xây dựng cầu tràn liên hợp thôn Chương	1.200	1.200		1.200	1.200			
10.4	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao xã	200	200		200	200			
10.5	XD cầu tràn liên hợp và đường bê tông thôn Yểng	1.500	1.500					1.500	1.500
10.6	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	280	280					280	280
10.7	Xây dựng nhà công vụ và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Hùng Lợi 2	1.000	1.000					1.000	1.000
10.8	Xây dựng cầu tràn liên hợp thôn Quân	726	726					726	726

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
11	Xã Trung Minh	6.036	5.386	650	3.336	2.686	650	2.700	2.700
11.1	Công trình đập đầu mối Bản Pài	250		250	250		250		
11.2	Công trình đập đầu mối thôn vàng Ngược	400		400	400		400		
11.3	Xây dựng trường mầm non 2 tầng	1.736	1.736		1.736	1.736			
11.4	Xây dựng nhà lớp học Mầm Non Khuổi Bốc	300	300		300	300			
11.5	Xây dựng nhà công vụ giáo viên trường THCS	650	650		650	650			
11.6	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	400	400					400	400
11.7	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.000	1.000					1.000	1.000
11.8	Xây dựng nhà lớp học Tiểu học thôn Vàng On	700	700					700	700
11.9	Xây dựng nhà lớp học Tiểu học Đèo Ải	600	600					600	600
12	Xã Tân Tiến	7.821	7.821	-	3.292	3.292		4.529	4.529
12.1	Xây dựng 03 phòng học trường tiểu học phân hiệu liên thịnh, thôn 4	1.000	1.000		1.000	1.000			
12.2	Xây dựng phòng học trường mầm non và công trình phụ trợ phân hiệu Roàng, thôn 1	700	700		700	700			
12.3	Xây dựng ngầm tràn liên hợp thôn 4	850	850		850	850			
12.4	Xây dựng ngầm tràn liên hợp thôn 10	742	742		742	742			
12.5	Xây dựng trạm y tế xã	1.354	1.354					1.354	1.354
12.6	Xây dựng trường mầm non trung tâm xã (2 tầng 8 phòng học)	3.175	3.175					3.175	3.175
13	Xã Lang Quán	1.378	1.378		810	810		568	568
13.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.378	1.378		810	810		568	568
14	Xã Đội Bình	1.828	1.828	-	1.369	1.369		459	459
14.1	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.474	1.474		1.015	1.015		459	459
14.2	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và xây dựng phòng chức năng	354	354		354	354			
15	Xã Nhữ Khê	418	418		418	418			
15.1	Xây dựng bếp ăn trường mầm non trung tâm xã	418	418		418	418			
16	Xã Nhữ Hán	1.838	1.838	-	1.838	1.838			
16.1	Nâng cấp, cải tạo chợ	500	500		500	500			
16.2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	1.338	1.338		1.338	1.338			
17	Xã Mỹ Bằng	1.528	1.378	150	990	840	150	538	538
17.1	Công trình tắm bê tông nắp rãnh thoát nước khu tái định cư thôn Đoàn kết (KT tắm 1,2 x 0,5 x 0,1m)	150		150	150		150		
17.2	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.378	1.378		840	840		538	538
18	Xã Phú Lâm	1.378	1.378		1.102	1.102		276	276
18.1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	252	252		252	252			
18.2	Xây dựng điểm trường mầm non thôn Đát Khê	600	600		600	600			
18.3	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	526	526		250	250		276	276

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
19	Xã Hoàng Khai	1.728	1.728		1.728	1.728			
19.1	Xây dựng trạm Y tế xã	1.728	1.728		1.728	1.728			
20	Xã Kim Phú	728	728		600	600		128	128
20.1	Nâng cấp cải tạo nâng cấp Chợ Km 6	500	500		500	500			
20.2	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	228	228		100	100		128	128
21	Xã Thắng Quân	1.027	1.027	-	704	704		323	323
21.1	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	827	827		504	504		323	323
21.2	Nâng cấp sân thể thao trung tâm xã	200	200		200	200			
22	Xã Chân Sơn	1.039	1.039	-	600	600		439	439
22.1	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.039	1.039		600	600		439	439
23	Xã Tứ Quận	898	898	-	898	898			
23.1	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200	200		200	200			
23.2	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	500	500		500	500			
23.3	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	198	198		198	198			
24	Xã Trung Môn	1.378	878	500	700	200	500	678	678
24.1	Xây dựng nghĩa trang	200	200		200	200			
24.2	Nâng cấp cải tạo chợ	500		500	500		500		
24.3	Xây dựng lớp học, bếp ăn bán trú trường tiểu học trung tâm xã	678	678					678	678
25	Xã Chiêu Yên	818	818		818	818			
25.1	Xây dựng công trình nước sạch 2 thôn Vàng Lè - Đán Khao	818	818		818	818			
27	Xã Xuân Vân	922	922	-	522	522		400	400
27.1	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	922	922		522	522		400	400
28	Xã Tân Long	788	788		428	428		360	360
28.1	Xây dựng cầu qua suối thôn 1	428	428		428	428			
28.2	XD phòng trường mầm non, phân hiệu Tân Hòa	360	360					360	360
29	Xã Tiến Bộ	88	88		88	88			
29.1	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	88	88		88	88			
30	Xã Thái Bình	198	198	-	198	198			
30.1	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	198	198		198	198			
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG	100.905	99.060	1.845	49.794	47.949	1.845	51.111	51.111
1	Xã Bình Yên	6.886	6.886	-	200	200		6.686	6.686
1.1	Hỗ trợ xây dựng 08 phòng học trường Tiểu học và các công trình phụ trợ	2.800	2.800					2.800	2.800
1.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200					200	200
1.3	Hỗ trợ cải tạo nâng cấp chợ	500	500					500	500
1.4	XD công trình cấp nước sạch thôn Đồng Mìn	1.550	1.550					1.550	1.550
1.5	XD công trình cấp nước sạch thôn Khâu Lầu	1.336	1.336					1.336	1.336
1.6	Hỗ trợ bãi rác tập trung của xã	300	300					300	300
1.7	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập của trung	200	200		200	200			
2	Xã Đồng Quý	6.656	6.656		1.750	1.750		4.906	4.906
2.1	XD Nhà lớp học trường Mầm non Đồng Quý	750	750		750	750			

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
2.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200		200	200			
2.3	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang	200	200		200	200			
2.4	Đường trục xã (từ trung tâm xã - thôn Quý Nhân)	600	600		600	600			
2.5	Đường trục xã (từ trung tâm xã - thôn Bá Xanh)	2.000	2.000					2.000	2.000
2.6	Xây dựng mới Trạm y tế xã và công trình phụ trợ	2.906	2.906					2.906	2.906
3	Xã Lương Thiện	6.956	6.956		3.100	3.100		3.856	3.856
3.1	Bê tông hóa đường trục xã (thôn Đồng Chanh - Khuân Tâm)	2.500	2.500		2.500	2.500			
3.2	Bê tông hóa đường trục xã (thôn Phục Hưng - Đồng Tậu)	1.976	1.976					1.976	1.976
3.3	Bê tông hóa đường trục xã (thôn Tân Tiến - Tân Thượng)	950	950					950	950
3.4	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	930	930					930	930
3.5	Xây dựng phòng học trường Tiểu học	600	600		600	600			
4	Xã Minh Thanh	7.336	7.336	-	2.894	2.894		4.442	4.442
4.1	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200	200		200	200			
4.2	Xây dựng 02 phòng học trường Tiểu học 19-8	600	600		600	600			
4.3	Xây dựng đường trục xã (thôn Ca - Ngòi Trườn)	1.500	1.500		1.500	1.500			
4.4	Xây dựng Đường trục chính nội đồng	2.194	2.194		594	594		1.600	1.600
4.5	Xây dựng Sân thể thao xã Minh Thanh.	200	200					200	200
4.6	Xây dựng Cầu tràn thôn Lê	1.042	1.042					1.042	1.042
4.7	Xây dựng bãi rác thải của xã	300	300					300	300
4.8	Xây dựng phòng chức năng trường mầm non Minh Thanh	300	300					300	300
4.9	Sửa chữa nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường THCS Minh Thanh	500	500					500	500
4.10	Xây dựng chợ trung tâm xã	500	500					500	500
5	Xã Thanh Phát	6.986	6.986		744	744		6.242	6.242
5.1	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo phòng học Trường Tiểu học và THCS (01 phòng lớn + 01 phòng)	544	544		544	544			
5.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200		200	200			
5.3	Hỗ trợ xây dựng mới chợ nông thôn	500	500					500	500
5.4	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế	3.442	3.442					3.442	3.442
5.5	Xây dựng công trình cấp nước tập trung xã	2.000	2.000					2.000	2.000
5.6	Xây dựng bãi xử lý rác thải tập trung xã	300	300					300	300
6	Xã Trung Yên	6.986	6.986		3.965	3.965		3.021	3.021
6.1	Hỗ trợ xây dựng phòng chức năng trường THCS	1.200	1.200		1.200	1.200			
6.2	Hỗ trợ xây dựng phòng chức năng trường MN	900	900		900	900			
6.3	Hỗ trợ xây dựng phòng học trường Tiểu học Tôn Đức Thắng	600	600		600	600			
6.4	Hỗ trợ XD cầu tràn liên hợp thôn Trung Long	500	500		500	500			
6.5	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng (đường vào khu sản xuất)	2.145	2.145		765	765		1.380	1.380

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
6.6	Hỗ trợ xây dựng bãi rác tập trung của xã	300	300					300	300
6.7	Hỗ trợ xây dựng cầu trần liên hợp thôn Hoàng Lâu	500	500					500	500
6.8	Hỗ trợ xây dựng cầu trần liên hợp thôn Ao Búc	441	441					441	441
6.9	Hỗ trợ xây dựng công trình thủy lợi Giếng đùn thôn Yên Thượng	400	400					400	400
7	Xã Chi Thiết	5.840	5.840	-	3.000	3.000		2.840	2.840
7.1	Bê tông hóa đường trục xã (Thôn Bình Yên - Phú Thị)	1.500	1.500		1.500	1.500			
7.2	XD mới nhà văn hóa xã và công trình phụ trợ	1.500	1.500		1.500	1.500			
7.3	Xây dựng mới Trạm y tế xã và công trình phụ trợ	2.542	2.542					2.542	2.542
7.4	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	298	298					298	298
8	Xã Đông Lợi	8.145	6.300	1.845	3.253	1.408	1.845	4.892	4.892
8.1	Bê tông hóa đường trục xã: Thôn An Lịch	400	400		400	400			
8.2	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Phúc Kiện	286	286		286	286			
8.3	Bê tông hóa đường trục xã: thôn An Thịnh	722	722		722	722			
8.4	Bê tông hóa đường trục xã: thôn An Khang	1.000		1.000	1.000		1.000		
8.5	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Đồng Nương	845		845	845		845		
8.6	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Sùng Lễ	800	800					800	800
8.7	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Cu Di	800	800					800	800
8.8	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Đồng Bừa	800	800					800	800
8.9	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Xóm Nứa	500	500					500	500
8.10	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Đồng Bừa - Phú Lương	800	800					800	800
8.11	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Nhà Xe	543	543					543	543
8.12	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Đồng Bừa - Cao Ngỗi	649	649					649	649
9	Xã Hợp Hòa	7.486	7.486	-	4.544	4.544		2.942	2.942
9.1	Hỗ trợ xây dựng nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường THCS	1.000	1.000		1.000	1.000			
9.2	Hỗ trợ xây dựng các phòng học trường Mầm non	3.000	3.000		1.500	1.500		1.500	1.500
9.3	Hỗ trợ xây dựng các phòng học trường Tiểu học	2.942	2.942		1.500	1.500		1.442	1.442
9.4	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	544	544		544	544			
10	Xã Quyết Thắng	8.416	8.416	-	4.000	4.000		4.416	4.416
10.1	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.000	1.000		1.000	1.000			
10.2	Xây dựng nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường Tiểu học	1.000	1.000		1.000	1.000			
10.3	Xây dựng phòng học trường tiểu học	3.842	3.842		2.000	2.000		1.842	1.842
10.4	Bê tông hóa đường trục xã (Từ ĐH 04 Chợ Sài Lĩnh đi giáp xã Hữu Đô	1.174	1.174					1.174	1.174
10.5	Hỗ trợ XD sân thể thao của xã	200	200					200	200
10.6	Hỗ trợ bãi rác tập trung của xã	300	300					300	300
10.7	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	400	400					400	400
10.8	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ nông thôn	500	500					500	500

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
11	Xã Hợp Thành	6.671	6.671	-	1.974	1.974		4.697	4.697
11.1	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.000	1.000		1.000	1.000			
11.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200		200	200			
11.3	XD đường ông xi phong thôn Trầm, Đồng Búc	574	574		574	574			
11.4	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang	200	200		200	200			
11.5	Xây dựng mới Trạm y tế xã và công trình phụ trợ	3.500	3.500					3.500	3.500
11.6	Hỗ trợ xây dựng 03 phòng học điểm trường Mầm non thôn Đồng Diễn	897	897					897	897
11.7	Hỗ trợ xây dựng bãi rác thải tập trung của xã	300	300					300	300
12	Xã Lâm Xuyên	178	178	-	178	178			
12.1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	178	178	-	178	178			
12.2	Hỗ trợ XD nhà hiệu bộ trường MN (5 phòng)	-		-					
13	Xã Tân Trào	1.558	1.558		1.558	1.558			
13.1	Sửa chữa, nâng cấp các phòng học và xây dựng các công trình phụ trợ trường Tiểu học Tân Trào	700	700		700	700			
12.2	Xây dựng công trình phụ trợ trường học Mầm non Tân Trào	358	358		358	358			
12.3	Xây dựng cầu tràn đường vào Nghĩa trang Liên thôn Tân lập, Lũng Búng, Mỏ Ché	500	500		500	500			
14	Xã Tú Thịnh	1.601	1.601		1.601	1.601			
14.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục xã	1.601	1.601		1.601	1.601			
15	Xã Phúc Ứng	1.828	1.828		1.828	1.828			
15.1	Hỗ trợ xây dựng 01 phòng học điểm trường Mầm non thôn	300	300		300	300			
15.2	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	1.528	1.528		1.528	1.528			
16	Xã Thượng Ấm	1.378	1.378		1.050	1.050		328	328
16.1	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	778	778		450	450		328	328
16.2	Xây dựng phòng trường Mầm non	600	600		600	600			
17	Xã Vĩnh Lợi	478	478		478	478			
17.1	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung	200	200		200	200			
17.2	Hỗ trợ xây dựng phòng học trường tiểu học	278	278		278	278			
18	Xã Cáp Tiến	1.192	1.192		1.192	1.192			
18.1	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	992	992		992	992			
18.2	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	200	200		200	200			
19	Xã Kháng Nhật	1.318	1.318	-	818	818		500	500
19.1	Xây dựng đường trục xã: Đoạn Thôn Đá Cạn từ Dốc con Rồng đến cổng ông Chính Hợp	818	818		818	818			
19.2	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	200	200					200	200
19.3	Xây dựng bãi xử lý rác thải tập trung xã	300	300					300	300

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
20	Xã Thiện Kế	818	818	-	818	818			
20.1	Hỗ trợ xây dựng nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Mầm non xã Thiện Kế	818	818		818	818			
21	Xã Tuân Lộ	1.838	1.838		500	500		1.338	1.338
21.1	Hỗ trợ xây dựng chợ nông thôn	500	500		500	500			
21.2	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.338	1.338					1.338	1.338
22	Xã Đại Phú	1.193	1.193	-	1.193	1.193			
22.1	Hỗ trợ xây dựng phòng học trường Mầm non trung tâm	900	900		900	900			
22.2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	293	293		293	293			
23	Hào Phú	1.328	1.328		1.328	1.328			
23.1	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.000	1.000		1.000	1.000			
23.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200		200	200			
23.3	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	128	128		128	128			
24	Xã Đông Thọ	1.828	1.828		1.828	1.828			
24.1	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.428	1.428		1.428	1.428			
24.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200		200	200			
24.3	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	200	200		200	200			
25	Xã Vân Sơn	338	338		338	338			
25.1	Bê tông hóa đường trục xã (từ Trung tâm xã thôn Tân Sơn - Đường ĐH 04)	338	338		338	338			
26	Xã Văn Phú	338	338	-	338	338			
26.1	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng (khu sản xuất)	338	338		338	338			
27	Xã Hồng Lạc	178	178		178	178			
27.1	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học	178	178		178	178			
28	Xã Sầm Dương	838	838		838	838			
28.1	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200		200	200			
28.2	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	200	200		200	200			
28.3	Hỗ trợ xây dựng bãi rác tập trung xã	300	300		300	300			
28.4	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	138	138		138	138			
29	Xã Tam Đa	1.828	1.828	-	1.828	1.828			
29.1	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm xã và các công trình phụ trợ	1.255	1.255		1.255	1.255			
29.2	Hỗ trợ xây dựng 02 phòng học trường Mầm non (01 phòng lớn, 01 phòng nhỏ)	573	573		573	573			
30	Xã Phú Lương	1.838	1.838	-	1.838	1.838			
30.1	Hỗ trợ xây dựng phòng học trường Mầm non trung tâm	600	600		600	600			
30.2	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.038	1.038		1.038	1.038			
30.3	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	200	200		200	200			
31	Xã Ninh Lai	638	638	-	638	638			

Số TT	Tên xã	Tổng cộng			Chia ra				
		Cộng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Năm 2019			Năm 2020	
					Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
31.1	Hỗ trợ xây dựng phòng học, và bếp ăn tập thể trường Mầm non	638	638		638	638			
VII	THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG	3.229	3.229	0	2.229	2.229		1.000	1.000
1	Xã Lương Vượng	1.412	1.412	-	412	412		1.000	1.000
1.1	Đường giao thông trục thôn và nội đồng	412	412		412	412			
1.2	Sửa chữa nhà văn hoá trung tâm xã	1.000	1.000					1.000	1.000
2	xã An Khang	935	935		935	935			
2.1	Nâng cấp công trình thủy lợi Hồ cầu Bực	400	400		400	400			
2.2	Đường giao thông trục thôn và nội đồng	535	535		535	535			
3	Xã Tràng Đà	882	882		882	882			
3.1	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm xã	882	882		882	882			

KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (BAO GỒM TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 04/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020				Năm 2016				Năm 2017			Năm 2018			Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020						
		Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Năm 2019				Năm 2020		
																Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	CỘNG TỔNG (A+B+C+D)	1.083.400	246.600	752.800	84.000	116.400	21.900	21.500	73.000	127.210	32.600	94.610	147.500	41.700	105.800	322.489	75.200	236.290	11.000	294.520	75.200	219.320
A	VỐN SỰ NGHIỆP	246.600	246.600			21.900	21.900			32.600	32.600		41.700	41.700		75.200	75.200			75.200	75.200	
1	Quy hoạch	7.698	7.698			350	350			425	425		5.868	5.868		527	527			527	527	
2	Hỗ trợ Phát triển sản xuất	134.400	134.400			9.600	9.600			12.800	12.800		14.000	14.000		49.000	49.000			49.000	49.000	
3	Hỗ trợ Phát triển HTX	11.200	11.200							2.200	2.200		1.000	1.000		4.000	4.000			4.000	4.000	
4	Thông tin, truyền thông	13.852	13.852			1.573	1.573			4.027	4.027		2.252	2.252		3.000	3.000			3.000	3.000	
5	Tập huấn nâng cao năng lực	15.026	15.026			2.852	2.852			3.047	3.047		3.127	3.127		3.000	3.000			3.000	3.000	
6	Đào tạo nghề cho lao động NT	35.359	35.359			5.000	5.000			5.500	5.500		7.859	7.859		8.500	8.500			8.500	8.500	
7	Học tập kinh nghiệm	906	906			118	118			242	242		146	146		200	200			200	200	
8	Hỗ trợ cuộc thi báo chí	120	120			20	20			20	20		20	20		30	30			30	30	
9	Kinh phí quản lý (Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp)	5.920	5.920			448	448			1.038	1.038		1.434	1.434		1.500	1.500			1.500	1.500	
10	Mua sắm trang thiết bị, chi khác...	22.118	22.118			1.939	1.939			3.300	3.300		5.994	5.994		5.443	5.443			5.443	5.443	
B	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN, TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	761.520		677.520	84.000	94.500		21.500	73.000	94.610		94.610	105.800		105.800	247.289		236.290	11.000	219.320		219.320
I	HUYỆN LÂM BÌNH	69.192		61.032	8.160	9.880		2.720	7.160	7.570		7.570	14.790		14.790	17.587		16.587	1.000	19.365		19.365
1	Xã Lăng Can	9.700		7.500	2.200	2.200			2.200	2.000		2.000	5.500		5.500							
2	Xã Thổ Bình	9.521		8.961	560	560			560				3.540		3.540	3.740		3.740		1.681		1.681
3	Xã Khuôn Hà	9.521		7.321	2.200	2.200			2.200				2.950		2.950	844		844		3.527		3.527
4	Xã Xuân Lập	9.522		9.522		520		520		2.030		2.030				3.828		3.828		3.144		3.144
5	Xã Phúc Yên	9.522		9.522		2.200		2.200					800		800	2.640		2.640		3.882		3.882
6	Xã Hồng Quang	9.522		8.522	1.000					2.590		2.590				3.900		2.900	1.000	3.032		3.032
7	Xã Bình An	9.521		7.321	2.200	2.200			2.200				1.200		1.200	2.021		2.021		4.100		4.100
8	Xã Thượng Lâm	2.364		2.364						950		950	800		800	614		614				
II	HUYỆN NA HANG	97.823		86.868	10.955	11.550		2.750	8.800	10.830		10.830	14.800		14.800	31.379		29.225	2.155	29.264		29.264

Số TT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020				Năm 2016				Năm 2017			Năm 2018			Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020						
		Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Năm 2019				Năm 2020		
																Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Xã Đà Vị	9.544		9.544						2.440		2.440	323		323	340		340		6.441		6.441
2	Xã Thượng Nông	9.544		7.344	2.200	2.200			2.200				2.000		2.000	3.000		3.000		2.344		2.344
3	Xã Thượng Giáp	9.544		7.344	2.200	2.200			2.200				2.170		2.170	1.000		1.000		4.174		4.174
4	Xã Sơn Phú	9.544		9.544						2.480		2.480				3.450		3.450		3.614		3.614
5	Xã Côn Lôn	9.543		7.343	2.200	2.200			2.200				1.553		1.553	3.200		3.200		2.591		2.591
6	Xã Yên Hoa	9.544		7.389	2.155					2.450		2.450	1.989		1.989	2.605		450	2.155	2.500		2.500
7	Xã Hồng Thái	9.544		7.344	2.200	2.200			2.200				2.500		2.500	4.844		4.844				
8	Xã Khâu Tinh	9.544		9.544						2.460		2.460				3.500		3.500		3.584		3.584
9	Xã Sinh Long	9.544		9.544		2.200		2.200					2.136		2.136	2.055		2.055		3.153		3.153
10	Xã Thanh Tương	9.544		9.544		550		550					2.129		2.129	6.000		6.000		865		865
11	Xã Năng Khả	2.386		2.386						1.000		1.000				1.386		1.386				
III	HUYỆN CHIÊM HÓA	159.857		143.247	16.610	18.140		3.530	14.610	23.919		23.919	16.740		16.740	59.363		57.363	2.000	41.696		41.696
1	Xã Hà Lang	9.520		9.520						2.090		2.090	500		500	3.630		3.630		3.300		3.300
2	Xã Phú Bình	9.520		9.520						2.180		2.180	750		750	3.006		3.006		3.584		3.584
3	Xã Hòa An	9.520		9.520						620		620	600		600	6.300		6.300		2.000		2.000
4	Xã Bình Phú	9.520		7.320	2.200	2.200			2.200	54		54	596		596	4.350		4.350		2.320		2.320
5	Xã Kiên Đài	9.520		7.320	2.200	2.200			2.200	60		60	972		972	3.862		3.862		2.426		2.426
6	Xã Linh Phú	9.520		7.320	2.200	2.200			2.200	90		90	1.040		1.040	2.926		2.926		3.264		3.264
7	Xã Minh Quang	9.520		7.520	2.000					1.503		1.503	900		900	3.991		1.991	2.000	3.126		3.126
8	Xã Phúc Sơn	9.520		9.520						2.090		2.090	400		400	3.510		3.510		3.520		3.520
9	Xã Tân Mỹ	9.520		9.520						1.600		1.600	1.080		1.080	3.660		3.660		3.180		3.180
10	Xã Tri Phú	9.520		8.820	700	2.200		1.500	700	60		60	150		150	4.123		4.123		2.987		2.987
11	Xã Trung Hà	9.520		9.520						2.550		2.550	500		500	4.000		4.000		2.470		2.470
12	Xã Yên Lập	9.519		9.519						2.466		2.466	800		800	5.454		5.454		800		800
13	Xã Hùng Mỹ	9.520		9.520						640		640	762		762	3.950		3.950		4.168		4.168
14	Xã Xuân Quang	9.520		9.520						2.240		2.240				3.600		3.600		3.680		3.680
15	Xã Tân An	2.431		1.721	710	2.200		1.490	710	60		60	171		171							
16	Xã Vinh Quang	2.440		240	2.200	2.200			2.200	90		90	150		150							
17	Xã Bình Nhân	2.440		240	2.200	2.200			2.200	90		90	150		150							
18	Xã Nhân Lý	2.362		1.812	550	550			550	60		60	679		679	644		644		429		429
19	Xã Hòa Phú	2.362		1.812	550	550			550	500		500	600		600	580		580		132		132
20	Xã Ngọc Hội	2.362		2.362		540		540					1.200		1.200	622		622				

Số TT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020				Năm 2016				Năm 2017			Năm 2018			Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020						
		Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Năm 2019				Năm 2020		
																Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
21	Xã Phúc Thịnh	2.486		1.936	550	550			550	1.530		1.530	406		406							
22	Xã Tân Thịnh	2.614		2.064	550	550			550	450		450	1.614		1.614							
23	Xã Kim Bình	2.362		2.362						950		950	620		620	477		477		315		315
24	Xã Trung Hòa	2.362		2.362						956		956	1.250		1.250	156		156				
25	Xã Yên Nguyên	2.362		2.362						990		990	850		850	522		522				
IV	HUYỆN HÀM YÊN	104.981		90.771	14.210	15.510		3.300	12.210	10.720		10.720	15.020		15.020	34.989		32.989	2.000	28.742		28.742
1	Xã Bạch Xa	9.473		8.263	1.210	1.210			1.210	900		900				3.500		3.500		3.863		3.863
2	Xã Hùng Đức	9.473		7.273	2.200	2.200			2.200				2.010		2.010	2.820		2.820		2.443		2.443
3	Xã Minh Hương	9.473		9.473						2.510		2.510				3.800		3.800		3.163		3.163
4	Xã Minh Khương	9.473		7.823	1.650	2.200		550	1.650	60		60				4.613		4.613		2.600		2.600
5	Xã Tân Thành	9.473		9.473						2.250		2.250				4.000		4.000		3.223		3.223
6	Xã Thành Long	9.473		5.273	4.200	2.200			2.200	120		120	2.017		2.017	2.700		700	2.000	2.436		2.436
7	Xã Yên Lâm	9.473		9.473		2.200		2.200					2.010		2.010	2.900		2.900		2.363		2.363
8	Xã Yên Thuận	9.473		7.273	2.200	2.200			2.200							3.930		3.930		3.343		3.343
9	Xã Bằng Cốc	9.473		8.913	560	560			560				1.225		1.225	2.379		2.379		5.309		5.309
10	Xã Minh Dân	2.315		2.315		550		550					538		538	1.227		1.227				
11	Xã Phù Lưu	2.610		2.610						950		950	1.660		1.660							
12	Xã Bình Xa	2.315		2.315						950		950				1.365		1.365				
13	Xã Yên Phú	2.450		2.450						950		950	1.500		1.500							
14	Xã Nhân Mục	2.620		2.070	550	550			550	1.530		1.530	540		540							
15	Xã Thái Sơn	2.610		2.070	540	540			540				2.070		2.070							
16	Xã Thái Hòa	2.490		1.950	540	540			540	500		500	1.450		1.450							
17	Xã Đức Ninh	2.315		1.755	560	560			560							1.755		1.755				
V	HUYỆN YÊN SƠN	157.472		141.182	16.290	18.590		4.300	14.290	18.980		18.980	19.810		19.810	51.949		49.949	2.000	48.143		48.143
1	Xã Lục Hành	9.536		9.536						1.000		1.000	1.480		1.480	3.056		3.056		4.000		4.000
2	Xã Quý Quân	9.536		8.436	1.100	1.100			1.100	1.500		1.500				3.936		3.936		3.000		3.000
3	Xã Kiến Thiết	9.536		9.336	200	2.200		2.200					1.320		1.320	2.816		2.616	200	3.200		3.200
4	Xã Trung Trực	9.536		7.336	2.200	2.200			2.200				920		920	3.500		3.500		2.916		2.916
5	Xã Phú Thịnh	9.536		7.336	2.200	2.200			2.200				1.036		1.036	2.500		2.500		3.800		3.800
6	Xã Đạo Viện	9.536		9.036	500					2.000		2.000				3.000		2.500	500	4.536		4.536
7	Xã Công Đa	9.536		9.536						2.100		2.100	114		114	3.500		3.500		3.822		3.822
8	Xã Trung Sơn	9.536		9.536		1.020		1.020		1.480		1.480				3.820		3.820		3.216		3.216

Số TT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020				Năm 2016				Năm 2017			Năm 2018			Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020						
		Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Năm 2019				Năm 2020		
																Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Xã Kim Quan	9.536		9.536						2.400		2.400				2.384		2.384		4.752		4.752
10	Xã Hùng Lợi	9.536		7.336	2.200	2.200			2.200				830		830	3.000		3.000		3.506		3.506
11	Xã Trung Minh	9.536		6.686	2.850	2.200			2.200				1.300		1.300	3.336		2.686	650	2.700		2.700
12	Xã Tân Tiến	9.535		8.975	560	560			560				1.154		1.154	3.292		3.292		4.529		4.529
13	Xã Lang Quán	2.378		2.378						1.000		1.000				810		810		568		568
14	Xã Đội Bình	2.378		1.828	550	550			550							1.369		1.369		459		459
15	Xã Nhữ Khê	2.378		2.378						1.000		1.000	960		960	418		418				
16	Xã Nhữ Hán	2.378		1.838	540	540			540							1.838		1.838				
17	Xã Mỹ Bằng	2.378		2.228	150					850		850				990		840	150	538		538
18	Xã Phú Lâm	2.378		2.378						1.000		1.000				1.102		1.102		276		276
19	Xã Hoàng Khai	2.378		2.378						650		650				1.728		1.728				
20	Xã Kim Phú	2.378		2.378						1.000		1.000	650		650	600		600		128		128
21	Xã Thắng Quân	2.378		1.828	550	550			550				801		801	704		704		323		323
22	Xã Chân Sơn	2.378		1.838	540	540			540				799		799	600		600		439		439
23	Xã Tứ Quận	2.378		1.838	540	540			540				940		940	898		898				
24	Xã Trung Môn	2.378		1.878	500					1.000		1.000				700		200	500	678		678
25	Xã Chiêu Yên	2.378		2.378						1.000		1.000	560		560	818		818				
26	Xã Phúc Ninh	2.620		2.620						1.000		1.000	1.620		1.620							
27	Xã Xuân Vân	2.378		1.818	560	560			560				896		896	522		522		400		400
28	Xã Tân Long	2.378		2.378		540		540					1.050		1.050	428		428		360		360
29	Xã Tiến Bộ	2.378		2.378		540		540					1.750		1.750	88		88				
30	Xã Thái Bình	2.378		1.828	550	550			550				1.630		1.630	198		198				
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG	155.085		138.410	16.675	19.190		4.360	14.830	15.510		15.510	19.480		19.480	49.794		47.949	1.845	51.111		51.111
1	Xã Bình Yên	9.536		7.336	2.200	2.200			2.200				450		450	200		200		6.686		6.686
2	Xã Đồng Quý	9.536		9.536						2.580		2.580	300		300	1.750		1.750		4.906		4.906
3	Xã Lương Thiện	9.536		9.536						2.580		2.580				3.100		3.100		3.856		3.856
4	Xã Minh Thanh	9.536		7.336	2.200	2.200			2.200							2.894		2.894		4.442		4.442
5	Xã Thanh Phát	9.536		9.536						2.550		2.550				744		744		6.242		6.242
6	Xã Trung Yên	9.536		9.536						2.550		2.550				3.965		3.965		3.021		3.021
7	Xã Chi Thiết	9.536		8.986	550	550			550				3.146		3.146	3.000		3.000		2.840		2.840
8	Xã Đồng Lợi	9.536		7.691	1.845					950		950	441		441	3.253		1.408	1.845	4.892		4.892

Số TT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020				Năm 2016				Năm 2017			Năm 2018			Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020						
		Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Năm 2019				Năm 2020		
																Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Xã Hợp Hòa	9.536		8.986	550	550			550				1.500		1.500	4.544		4.544		2.942		2.942
10	Xã Quyết Thắng	9.536		8.986	550	550			550				570		570	4.000		4.000		4.416		4.416
11	Xã Hợp Thành	9.536		7.346	2.190	2.190			2.190				675		675	1.974		1.974		4.697		4.697
12	Xã Lâm Xuyên	2.378		178	2.200	2.200			2.200							178		178				
13	Xã Tân Trào	2.378		2.378						820		820				1.558		1.558				
14	Xã Tú Thịnh	2.378		2.378		540		540					237		237	1.601		1.601				
15	Xã Phúc Ứng	2.378		2.378		550		550								1.828		1.828				
16	Xã Thượng Âm	2.378		2.378						1.000		1.000				1.050		1.050		328		328
17	Xã Vĩnh Lợi	2.378		2.378						1.000		1.000	900		900	478		478				
18	Xã Cấp Tiến	2.378		2.378		550		550					636		636	1.192		1.192				
19	Xã Kháng Nhật	2.378		1.818	560	560			560				500		500	818		818		500		500
20	Xã Thiện Kế	2.378		1.818	560	560			560				1.000		1.000	818		818				
21	Xã Tuân Lộ	2.378		2.378		540		540								500		500		1.338		1.338
22	Xã Sơn Nam	2.620		2.070	550	550			550				2.070		2.070							
23	Xã Đại Phú	2.378		1.828	550	550			550				635		635	1.193		1.193				
24	Xã Hòa Phú	2.378		2.378		550		550		500		500				1.328		1.328				
25	Xã Đông Thọ	2.378		2.378		550		550								1.828		1.828				
26	Xã Vân Sơn	2.378		2.378		540		540					1.500		1.500	338		338				
27	Xã Văn Phú	2.378		1.838	540	540			540				1.500		1.500	338		338				
28	Xã Hồng Lạc	2.378		2.378						980		980	1.220		1.220	178		178				
29	Xã Sầm Dương	2.378		2.378		540		540					1.000		1.000	838		838				
30	Xã Tam Đa	2.378		1.828	550	550			550							1.828		1.828				
31	Xã Phú Lương	2.378		1.838	540	540			540							1.838		1.838				
32	Xã Ninh Lai	2.378		1.838	540	540			540				1.200		1.200	638		638				
VII	THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG	11.929		10.829	1.100	1.640		540	1.100	1.900		1.900	5.160		5.160	2.229		2.229	0	1.000		1.000
1	Xã Lưỡng Vượng	2.232		1.682	550	550			550				270		270	412		412		1.000		1.000
2	xã An Khang	2.233		2.233						950		950	348		348	935		935				
3	Xã Trảng Đà	2.232		2.232						950		950	400		400	882		882				
4	Xã Đội Cấn	2.617		2.067	550	550			550				2.067		2.067							
5	Xã Thái Long	2.615		2.615		540		540					2.075		2.075							

Số TT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020				Năm 2016				Năm 2017			Năm 2018			Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020						
		Cộng tổng	Vốn sự nghịệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghịệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn sự nghịệp	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn sự nghịệp	Vốn ĐTPT	Năm 2019				Năm 2020		
																Tổng số	Vốn sự nghịệp	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn sự nghịệp	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
C	THANH TOÁN NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN	5.181		5.181						5.181		5.181										
1	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	982		982						982		982										
2	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ TUYÊN QUANG	336		336						336		336										
3	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VSMT NÔNG THÔN	3.712		3.712						3.712		3.712										
4	TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG - SỞ Y TẾ	151		151						151		151										
D	DỰ PHÒNG 10%	75.280		75.280																		

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 04/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016-2018			Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020	
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8
	Cộng tổng	246.600	21.900	32.600	41.700	75.200	75.200
1	Quy hoạch	7.698	350	425	5.868	527	527
2	Hỗ trợ Phát triển sản xuất	134.400	9.600	12.800	14.000	49.000	49.000
3	Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã	11.200		2.200	1.000	4.000	4.000
4	Thông tin, truyền thông	13.852	1.573	4.027	2.252	3.000	3.000
5	Tập huấn nâng cao năng lực	15.026	2.852	3.047	3.127	3.000	3.000
6	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	35.359	5.000	5.500	7.859	8.500	8.500
7	Học tập kinh nghiệm	906	118	242	146	200	200
8	Hỗ trợ cuộc thi báo chí	120	20	20	20	30	30
9	Kinh phí quản lý (Cơ quan giúp việc BCD các cấp)	5.920	448	1.038	1.434	1.500	1.500
10	Mua sắm trang thiết bị, chi khác...	22.118	1.939	3.300	5.994	5.443	5.443

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (BAO GỒM TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 04/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	CỘNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)	761.520	677.520	84.000	94.500	21.500	73.000	94.610	94.610	105.800	105.800	247.289	236.290	11.000	219.320	219.320
I	HUYỆN LÂM BÌNH	69.192	61.032	8.160	9.880	2.720	7.160	7.570	7.570	14.790	14.790	17.587	16.587	1.000	19.365	19.365
1	Xã Lăng Can	9.700	7.500	2.200	2.200		2.200	2.000	2.000	5.500	5.500					
1.1	Xây dựng phòng học, phòng chức năng trường Tiểu học Lăng Can (11 phòng)	2.200		2.200	2.200		2.200									
1.2	Xây dựng Trường Trung học cơ sở	2.000	2.000					2.000	2.000							
1.3	Hỗ trợ xây dựng đường trục xã: Đoàn từ Trường Tiểu học Lăng Can, phân hiệu Nà Đon, thôn Bản Kè A đầu nối với đường ĐT 188	1.800	1.800							1.800	1.800					
1.4	Hỗ trợ xây dựng Trường THCS xã Lăng Can	3.700	3.700							3.700	3.700					
2	Xã Thổ Bình	9.521	8.961	560	560		560			3.540	3.540	3.740	3.740		1.681	1.681
2.1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn	300		300	300		300									
2.2	Hỗ trợ nâng cấp nhà văn hóa thôn	200		200	200		200									
2.3	Sân thể thao của thôn	60		60	60		60									
2.4	XD đường trục xã đoạn từ thôn Nà Vài (điểm đầu nối với đường ĐT 188) đến thôn Nà My	1.840	1.840							1.840	1.840					
2.5	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã Thổ Bình	1.000	1.000							1.000	1.000					
2.6	Hỗ trợ nâng cấp sân thể thao xã	200	200							200	200					
2.7	Hỗ trợ xây dựng bãi tập kết rác thải và xử lý	300	300							300	300					
2.8	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung	200	200							200	200					
2.9	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	740	740									740	740			
2.10	Bổ sung Kế hoạch vốn xây dựng Trường Mầm non xã Thổ Bình	3.000	3.000									3.000	3.000			
2.11	Xây dựng cầu tràn liên hợp thôn Bản Pước, xã Thổ Bình	1.000	1.000												1.000	1.000
2.12	XD cầu tràn liên hợp thôn Nà Cọn, xã Thổ Bình	681	681												681	681
3	Xã Khuôn Hà	9.521	7.321	2.200	2.200		2.200			2.950	2.950	844	844		3.527	3.527
3.1	Xây dựng đường trục xã, liên xã: Đoạn từ ngã ba Thượng Lâm đến thôn Nà Muông	2.200		2.200	2.200		2.200									

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3.2	Bổ sung kinh phí hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước tập trung Bó Chà, thôn Nà Vàng (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.050 triệu đồng)	950	950							950	950					
3.3	Hỗ trợ xây dựng Trường THCS xã Khuôn Hà	2.000	2.000							2.000	2.000					
3.4	Hỗ trợ nâng cấp đường trục xã đoạn từ sân vận động xã đến Bó Quang, thôn Nà Hu	844	844									844	844			
3.5	Mở mới đường vào khu sản xuất đoạn từ thôn Nà Ráo đi Thôn Công cũ	3.527	3.527												3.527	3.527
4	Xã Xuân Lập	9.522	9.522		520	520		2.030	2.030			3.828	3.828		3.144	3.144
4.1	XD đập thủy lợi Nà Nguốc, thôn Nà Co (đập đầu mối, kênh mương và công trình trên kênh)	520	520		520	520										
4.2	Xây dựng công trình thủy lợi Nậm Lương, thôn Nà Lò, xã Xuân Lập	1.530	1.530					1.530	1.530							
4.3	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	500	500					500	500							
4.4	Hỗ trợ xây dựng đập thủy lợi Nà Kem (Hang Hom) thôn Lũng Giềng, xã Xuân Lập	3.828	3.828									3.828	3.828			
4.5	Hỗ trợ xây dựng công trình thủy lợi Xuân Tọ, thôn Khuổi Củng, xã Xuân Lập	1.000	1.000												1.000	1.000
4.6	Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt Khuổi Hát, thôn Lũng Giềng, xã Xuân Lập	1.144	1.144												1.144	1.144
4.7	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt Nà Co, thôn Nà Co, xã Xuân Lập	1.000	1.000												1.000	1.000
5	Xã Phúc Yên	9.522	9.522		2.200	2.200				800	800	2.640	2.640		3.882	3.882
5.1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung thôn Bản Thàng, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	800	800		800	800										
5.2	XD công trình cấp nước tập trung thôn Bản Bon (đập đầu mối, kênh mương và CT trên kênh)	400	400		400	400										
5.3	XD đập thủy lợi Tát Nga, thôn Nà Khậu (đập đầu mối, kênh mương và công trình trên kênh)	600	600		600	600										
5.4	XD đập thủy lợi Phiêng Mơ 2, thôn Phiêng Mơ (đập đầu mối, kênh mương và CT trên kênh)	400	400		400	400										
5.5	Xây dựng cầu tràn liên hợp Nà Cốc Chủ, thôn Khau Cau, xã Phúc Yên	800	800							800	800					
5.6	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Khuổi Kiềng, thôn Khau Cau	800	800									800	800			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5.7	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Tàng, xã Phúc Yên	1.396	1.396									1.396	1.396			
5.8	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	444	444									444	444			
5.9	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Khuổi Bon, thôn Phiêng Mơ	862	862												862	862
5.10	Bê tông hóa đường giao thông vào khu sản xuất	692	692												692	692
5.11	Cầu tràn liên hợp Khuổi Đuốt, thôn Bản Bon	900	900												900	900
5.12	Cầu tràn liên hợp Khuổi Liêm, thôn Nà Khậu	428	428												428	428
5.13	Hỗ trợ nâng cấp nhà văn hóa xã Phúc Yên	1.000	1.000												1.000	1.000
6	Xã Hồng Quang	9.522	8.522	1.000				2.590	2.590			3.900	2.900	1.000	3.032	3.032
6.1	Xây dựng cầu tràn liên hợp Khuổi Cao, thôn Thượng Minh	800	800					800	800							
6.2	Xây dựng cầu tràn liên hợp Khuổi Muông, thôn Thượng Minh	800	800					800	800							
6.3	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	990	990					990	990							
6.4	Bê tông hóa đường giao thông vào khu sản xuất Cốc Phay, thôn Thượng Minh	370	370												370	370
6.5	Hỗ trợ nâng cấp Nhà văn hóa xã Hồng Quang	1.000		1.000								1.000		1.000		
6.6	Bổ sung Kế hoạch vốn xây dựng nhà bán trú Trường THCS xã Hồng Quang	3.900	3.900									2.900	2.900		1.000	1.000
6.7	Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục xã Nà Nghe-Lũng Luông-Thảm Hon xã Hồng Quang	1.662	1.662												1.662	1.662
7	Xã Bình An	9.521	7.321	2.200	2.200		2.200			1.200	1.200	2.021	2.021		4.100	4.100
7.1	Đường giao thông nội đồng	700		700	700		700									
7.2	Công trình cấp nước tập trung Nà Váy, thôn Nà Coóc	1.000		1.000	1.000		1.000									
7.3	Bãi tập kết rác thải và xử lý rác thải của xã	300		300	300		300									
7.4	Nghĩa địa theo quy hoạch	200		200	200		200									
7.5	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Phoa Nhùng, thôn Châu Quân	1.200	1.200							1.200	1.200					
7.6	Hỗ trợ XD công trình Thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt Khuôn Xúm, thôn Tát Ten, xã Bình An	2.021	2.021									2.021	2.021			
7.7	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt Tát Trà, thôn Nà Xé, xã Bình An	1.200	1.200												1.200	1.200
7.8	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa xã	1.000	1.000												1.000	1.000

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7.9	Bê tông hóa đường giao thông vào khu sản xuất thôn Phiêng Luông	700	700												700	700
7.10	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	1.200	1.200												1.200	1.200
8	Xã Thượng Lâm	2.364	2.364					950	950	800	800	614	614			
8.1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	2.364	2.364					950	950	800	800	614	614			
II	HUYỆN NA HANG	97.823	86.868	10.955	11.550	2.750	8.800	10.830	10.830	14.800	14.800	31.379	29.225	2.155	29.264	29.264
1	Xã Đà Vĩ	9.544	9.544					2.440	2.440	323	323	340	340		6.441	6.441
1.1	Đường trục xã: Đoạn đi thôn Bản Tâng	2.150	2.150					2.150	2.150							
1.2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	290	290					290	290							
1.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	323	323							323	323					
1.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	340	340									340	340			
1.5	Xây dựng đường trục xã: Đoạn Bản Lục - Nà Đeo	2.550	2.550												2.550	2.550
1.6	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Bản Tâng	391	391												391	391
1.7	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Nà Bản	1.000	1.000												1.000	1.000
1.8	Xây dựng công trình thủy lợi thôn Bản Tâng	2.500	2.500												2.500	2.500
2	Xã Thượng Nông	9.544	7.344	2.200	2.200		2.200			2.000	2.000	3.000	3.000		2.344	2.344
2.1	Xây dựng đường giao thông trục xã, liên xã: Đoạn từ thôn Bản Giông đi thôn Pác Củng	2.200		2.200	2.200		2.200									
2.2	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Thôn Luông - Bản Giông	2.000	2.000							2.000	2.000					
2.3	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Bản Giông - Pác Củng	3.000	3.000									3.000	3.000			
2.4	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	454	454												454	454
2.5	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Nà Cào	1.890	1.890												1.890	1.890
3	Xã Thượng Giáp	9.544	7.344	2.200	2.200		2.200			2.170	2.170	1.000	1.000		4.174	4.174
3.1	Xây dựng đường giao thông trục xã: Đoạn đi thôn Bản Muồng	500		500	500		500									
3.2	Xây dựng đường giao thông trục xã, liên xã: Đoạn đi thôn Nà Ngoa	1.700		1.700	1.700		1.700									
3.3	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Nà Chang - Bản Muồng	2.000	2.000							2.000	2.000					
3.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	170	170							170	170					
3.5	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	1.000	1.000									1.000	1.000			
3.6	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ thôn Bản Muồng - Thôn Bản Búng, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	4.174	4.174												4.174	4.174
4	Xã Sơn Phú	9.544	9.544					2.480	2.480			3.450	3.450		3.614	3.614
4.1	Đường trục xã đoạn từ thôn Bản Tầm đi thôn Nà Săm	1.500	1.500					1.500	1.500							

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.2	Nhà Hiệu bộ trường Tiểu học xã Sơn Phú	980	980					980	980							
4.3	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	1.000	1.000												1.000	1.000
4.4	Đường trục xã: Đoạn Phia Chang - Nà Cọn	3.450	3.450									3.450	3.450			
4.5	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Nà Lạ	2.614	2.614												2.614	2.614
5	Xã Côn Lôn	9.543	7.343	2.200	2.200		2.200			1.553	1.553	3.200	3.200		2.591	2.591
5.1	Đường giao thông nội đồng	380		380	380		380									
5.2	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã	1.000		1.000	1.000		1.000									
5.3	Xây dựng sân thể thao xã	200		200	200		200									
5.4	Nâng cấp, cải tạo 02 nhà văn hóa thôn (Lùng Vải và thôn 2)	200		200	200		200									
5.5	Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 6	420		420	420		420									
5.6	Đường trục xã: Đoạn từ thôn 6 - Thôn Đon Thái	1.148	1.148							1.148	1.148					
5.7	Bổ sung tăng kinh phí hỗ trợ nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã (đã thực hiện theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh)	405	405							405	405					
5.8	Cầu tràn liên hợp Nà Đậu	891	891												891	891
5.9	Kè chống sạt lở bờ suối Côn Lôn	4.900	4.900									3.200	3.200		1.700	1.700
6	Xã Yên Hoa	9.544	7.389	2.155				2.450	2.450	1.989	1.989	2.605	450	2.155	2.500	2.500
6.1	Đường trục xã đoạn từ thôn Bản Va đi thôn Nà Chẽ	2.450	2.450					2.450	2.450							
6.2	Đường trục xã: Đoạn từ Cốc Khuyết - Phiêng Nghiêu	1.877	1.877							1.877	1.877					
6.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	112	112							112	112					
6.4	Xây dựng mới công trình thủy lợi Nà Páp, thôn Nà Chẽ	2.155		2.155								2.155		2.155		
6.5	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	450	450									450	450			
6.6	Xây dựng mới công trình thủy lợi Nà Yêng, thôn Cốc Khuyết	2.500	2.500												2.500	2.500
7	Xã Hồng Thái	9.544	7.344	2.200	2.200		2.200			2.500	2.500	4.844	4.844			
7.1	Xây dựng đường trục xã đi thông Bản Muông: Đoạn từ đường bê tông cũ đi trung tâm thôn	800		800	800		800									
7.2	XD đập đầu mối, kênh và công trình trên kênh công trình thủy lợi Khuổi Phây, thôn Khuổi Phây	500		500	500		500									
7.3	Xây dựng đập đầu mối, kênh và công trình trên kênh công trình thủy lợi Nà Mụ, thôn Nà Mụ	700		700	700		700									
7.4	Xây dựng sân thể thao xã	200		200	200		200									

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7.5	Tu sửa, nâng cấp Đường ống dẫn nước công trình Nà Mụ	1.000	1.000							1.000	1.000					
7.6	Xây dựng chợ nông thôn	500	500							500	500					
7.7	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã Hồng Thái	1.000	1.000							1.000	1.000					
7.8	Xây dựng đường trục xã đi thôn Khâu Trảng	1.500	1.500									1.500	1.500			
7.9	Xây dựng đường giao thông trục xã: Đoạn Bản Muông - Nà Mụ	3.344	3.344									3.344	3.344			
8	Xã Khâu Tinh	9.544	9.544					2.460	2.460			3.500	3.500		3.584	3.584
8.1	Đường trục xã đoạn từ UBND xã đi thôn Khau Tinh	2.250	2.250					2.250	2.250							
8.2	Xây dựng đường vào khu sản xuất	210	210					210	210							
8.3	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	1.000	1.000									1.000	1.000			
8.4	Đường trục xã: Đoạn từ Khau Tinh - Tát Kê	4.860	4.860									2.500	2.500		2.360	2.360
8.5	XD mới công trình thủy lợi Tát Kê, thôn Tát Kê	1.224	1.224												1.224	1.224
9	Xã Sinh Long	9.544	9.544		2.200	2.200				2.136	2.136	2.055	2.055		3.153	3.153
9.1	Xây dựng 2,5 km đường trục xã đi thôn Phiêng Ngâm: Đoạn từ thôn Phiêng Thốc - Tà Ến	2.200	2.200		2.200	2.200										
9.2	XD đường trục xã: Đoạn đi thôn Phiêng Ngâm	2.000	2.000							2.000	2.000					
9.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	136	136							136	136					
9.4	Xây dựng đường trục xã: Đoạn đi thôn Bản Lá	2.055	2.055									2.055	2.055			
9.5	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	453	453												453	453
9.6	Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ thôn Phiêng Ten - Trung Phìn	2.700	2.700												2.700	2.700
10	Xã Thanh Tương	9.544	9.544		550	550				2.129	2.129	6.000	6.000		865	865
10.1	Xây dựng nhà lớp học điểm trường tiểu học thôn Bắc Danh - Nà Coóc	550	550		550	550										
10.2	XD Kê chống sạt lở bờ suối Pá Làng - Nà Đồn	2.095	2.095							2.095	2.095					
10.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	34	34							34	34					
10.4	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	1.000	1.000									1.000	1.000			
10.5	Xây dựng đập thủy lợi Loong Tát, thôn Bắc Danh	3.000	3.000									3.000	3.000			
10.6	XD Kê chống sạt lở bờ suối Pá Làng - Nà Đồn	2.865	2.865									2.000	2.000		865	865
11	Xã Năng Khả	2.386	2.386					1.000	1.000			1.386	1.386			
11.1	Trường Tiểu học Năng Khả, Điểm trường thôn Nà Chao (02 phòng học, 01 phòng công vụ)	500	500					500	500							

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11.2	Trường Tiểu học xã Năng Khả, điểm trường Thôn Lũng Giang (2 phòng học)	400	400					400	400							
11.3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	100	100					100	100							
11.4	Đường trục xã: Đoạn từ Nà Khả - Khau Quang	713	713									713	713			
11.5	XD cầu trần liên hợp Không Mây, xã Năng Khả	673	673									673	673			
III	HUYỆN CHIÊM HÓA	159.857	143.247	16.610	18.140	3.530	14.610	23.919	23.919	16.740	16.740	59.363	57.363	2.000	41.696	41.696
1	Xã Hà Lang	9.520	9.520					2.090	2.090	500	500	3.630	3.630		3.300	3.300
1.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục xã	750	750					750	750							
1.2	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	90	90					90	90							
1.3	XD phòng chức năng trường THCS (04 phòng)	750	750					750	750							
1.4	XD phòng chức năng trường Mầm non (02 phòng)	500	500					500	500							
1.5	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm	500	500							500	500					
1.6	XD nhà lớp học Mầm Non (điểm trường chính)	600	600									600	600			
1.7	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	530	530									530	530			
1.8	Bê tông đường trục xã	4.900	4.900									2.500	2.500		2.400	2.400
1.9	Xây dựng 02 nhà bếp trường Mầm Non (điểm Phia Xeng, Nặm Bún)	400	400												400	400
1.10	Nâng cấp chợ trung tâm xã	500	500												500	500
2	Xã Phú Bình	9.520	9.520					2.180	2.180	750	750	3.006	3.006		3.584	3.584
2.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	180	180					180	180							
2.2	Hỗ trợ bê tông đường trục xã	1.500	1.500					1.500	1.500							
2.3	XD công trình thủy lợi Pac Tiu, thôn Bàn Ho 1	500	500					500	500							
2.4	Hỗ trợ bê tông đường giao thông liên thôn	750	750							750	750					
2.5	Bê tông hóa đường giao thông liên thôn	3.006	3.006									3.006	3.006			
2.6	Xây dựng đập thủy lợi phai Ca + kênh mương, thôn Nà Nhự	894	894												894	894
2.7	XD đập thủy lợi phai Lồng Lang, thôn Nà Lụng	500	500												500	500
2.8	Xây dựng đập thủy lợi phai Leo, thôn Nà Lụng	450	450												450	450
2.9	XD đập thủy lợi Khuôn Húng, thôn Liên Hiệp	450	450												450	450
2.10	XD đập thủy lợi Tầng Khiếc, thôn Tang Khiếc	620	620												620	620
2.11	Xây dựng đập thủy lợi Phai Tác 2, thôn Nà Làng	670	670												670	670
3	Xã Hòa An	9.520	9.520					620	620	600	600	6.300	6.300		2.000	2.000
3.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	90	90					90	90							
3.2	Cải tạo Đập Tông Be, thôn Làng Mới	230	230					230	230							
3.3	Xây dựng mới Phai Cốc Cươp, thôn Làng Mới	300	300					300	300							
3.4	XD phòng học tại trường TH (điểm trường chính)	600	600							600	600					
3.5	Xây dựng Nhà hiệu bộ trường THCS	1.100	1.100									1.100	1.100			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3.6	Đập thủy lợi phai Tông Tạ, thôn Tông Nhậu	450	450									450	450			
3.7	Bê tông hóa đường liên thôn	100	100									100	100			
3.8	Xây dựng Nhà hiệu bộ trường Mầm non	400	400									400	400			
3.9	Bê tông đường Nội đồng + Tuyển Trục Thôn	2.100	2.100									2.100	2.100			
3.10	Xây dựng 06 Phòng học (điểm Pá Cuồng, Tông Xoong, trường chính) + 01 Phòng hiệu bộ Trường Mầm non	2.450	2.450									2.150	2.150		300	300
3.11	Xây dựng 02 phòng chức năng trường THCS	1.300	1.300												1.300	1.300
3.12	Đập thủ lợi cốc Ngoa thôn Khuân Dích	400	400												400	400
4	Xã Bình Phú	9.520	7.320	2.200	2.200		2.200	54	54	596	596	4.350	4.350		2.320	2.320
4.1	Hỗ trợ xây dựng đường bê tông thôn Nà Vải	46		46	46		46									
4.2	Hỗ trợ xây dựng đường bê tông thôn Khau Hán	67		67	67		67									
4.3	Hỗ trợ xây dựng đường bê tông thôn Lung Lừa	34		34	34		34									
4.4	Hỗ trợ xây dựng đường bê tông thôn Bản Man	77		77	77		77									
4.5	Xây dựng phòng học trường Mầm non	660		660	660		660									
4.6	Xây dựng phòng học trường Tiểu học	660		660	660		660									
4.7	Xây dựng phòng học trường Trung học cơ sở	656		656	656		656									
4.8	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	54	54					54	54							
4.9	Sửa chữa, nâng cấp đập Bắc Đuống, thôn Bản Lếch	500	500							500	500					
4.10	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	96	96							96	96					
4.11	Xây dựng nhà văn hóa xã	2.000	2.000									2.000	2.000			
4.12	Xây mới cầu treo Pác Bốc thôn Bản Man	2.200	2.200									2.200	2.200			
4.13	Xây mới cầu treo Khuổi Diết thôn Phú Linh	2.170	2.170												2.170	2.170
4.14	Bê tông hóa đường nội đồng	300	300									150	150		150	150
5	Xã Kiên Đài	9.520	7.320	2.200	2.200		2.200	60	60	972	972	3.862	3.862		2.426	2.426
5.1	Xây mới Đập Phai Mãn + Kênh mương, thôn Bản Tai	1.200		1.200	1.200		1.200									
5.2	Xây mới Đập Phai Hiến + Kênh mương, thôn Khun Cúc	1.000		1.000	1.000		1.000									
5.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	60	60					60	60							
5.4	Xây dựng Đập Phai Thía, thôn Làng Thắm	786	786							786	786					
5.5	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	186	186							186	186					
5.6	Xây dựng nhà lớp học + công trình phụ trợ 3, 4 tuổi thôn Làng Thắm	632	632									632	632			
5.7	Xây dựng nhà lớp học + công trình phụ trợ 3, 4 tuổi thôn Khun Cúc	630	630									630	630			
5.8	Đập + kênh mương Nà Chám, thôn Nà Chám	800	800									800	800			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5.9	Xây dựng công trình: Đập + Kênh mương Phai Trang, thôn Khun Mạ + 600 m kênh	1.000	1.000									1.000	1.000			
5.10	Đập phai chủ thôn Làng Thắm	800	800									800	800			
5.11	Xây dựng phòng ở bán trú trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS	1.626	1.626												1.626	1.626
5.12	Đập Phai Phướn thôn Khun Cúc	800	800												800	800
6	Xã Linh Phú	9.520	7.320	2.200	2.200		2.200	90	90	1.040	1.040	2.926	2.926		3.264	3.264
6.1	XD mới cầu trần Khuổi Hợp, thôn Khuổi Hóp	800		800	800		800									
6.2	Xây dựng mới cầu trần Nà Tao, thôn Khuổi Đẳng	1.400		1.400	1.400		1.400									
6.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	90	90					90	90							
6.4	Xây dựng cầu ông Hiến, thôn Pác Hóp	800	800							800	800					
6.5	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	240	240							240	240					
6.6	XD mới Cầu trần Nhà bà Uyên, thôn Khuổi Lầy	900	900									900	900			
6.7	Xây dựng mới Cầu trần Khuổi Nì, thôn Lung Luề	1.000	1.000									1.000	1.000			
6.8	Xây dựng mới Cầu trần ông Tiêu (Khâm), thôn Pác Cháng	1.026	1.026									1.026	1.026			
6.9	XD mới Cầu trần Pác Khuổi Làng, thôn Nà Luông	900	900												900	900
6.10	XD mới Cầu trần Nhà ông Chu, thôn Mã Lương	1.300	1.300												1.300	1.300
6.11	Xây dựng mới Cầu trần thôn Mã Lương	1.064	1.064												1.064	1.064
7	Xã Minh Quang	9.520	7.520	2.000				1.503	1.503	900	900	3.991	1.991	2.000	3.126	3.126
7.1	Xây dựng công trình thủy lợi Pác Roóng, thôn Bản Đồn	483	483					483	483							
7.2	Xây dựng mới phai Thủy Luân, thôn Bản Têm	900	900					900	900							
7.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	120	120					120	120							
7.4	Xây dựng 01 phòng học trường Mầm non (điểm trường chính)	300	300							300	300					
7.5	Xây dựng 02 phòng học trường tiểu học Bản Đồn	600	600							600	600					
7.6	Bê tông hóa đường nội đồng	120	120									120	120			
7.7	Xây dựng cầu trần Đon Khum thôn Bản Đồn	470	470									470	470			
7.8	Xây dựng cầu trần Khuổi Bung thôn Đon Mệnh	561	561									561	561			
7.9	Xây dựng cầu trần Đẳng Vải thôn Nà Han	420	420									420	420			
7.10	Xây dựng cầu trần Nà Mối thôn Nà Mè	420	420									420	420			
7.11	Xây dựng Nhà văn hóa trung tâm xã	2.000		2.000								2.000		2.000		
7.12	Xây dựng đập Phai Giàng	3.126	3.126												3.126	3.126
8	Xã Phúc Sơn	9.520	9.520					2.090	2.090	400	400	3.510	3.510		3.520	3.520
8.1	Xây dựng phòng ở cho học sinh trường THCS bán trú (10 phòng)	1.970	1.970					1.970	1.970							
8.2	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	120	120					120	120							
8.3	Sửa chữa, nâng cấp Đập Cốc Tát, thôn Kim Minh	400	400							400	400					
8.4	Xây dựng cầu trần Nà Roóc	1.000	1.000									1.000	1.000			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8.5	Xây dựng cầu tràn Khun Xúm	860	860									860	860			
8.6	Xây dựng cầu tràn thôn Biển	1.000	1.000									1.000	1.000			
8.7	Nâng cấp Phai thung, thôn Biển	650	650									650	650			
8.8	Xây dựng đập thủy lợi Bó Cúng + kênh mương, thôn Búng Pẩu	2.170	2.170												2.170	2.170
8.9	Xây dựng cầu tràn thôn Kim Minh	1.000	1.000												1.000	1.000
8.10	Xây dựng 01 phòng học trường tiểu học (điểm trường Trung tâm xã)	350	350												350	350
9	Xã Tân Mỹ	9.520	9.520					1.600	1.600	1.080	1.080	3.660	3.660		3.180	3.180
9.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	150	150					150	150							
9.2	Công trình nước sạch Khuổi Tá, thôn Thôm Bua	1.450	1.450					1.450	1.450							
9.3	Nâng cấp Phai Nà Há, thôn Trung Sơn	400	400							400	400					
9.4	Nâng cấp Phai Ông Đỗ, thôn Sơn Thủy	500	500							500	500					
9.5	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	180	180							180	180					
9.6	Công trình nước sạch khuổi xám, thôn Nà Pồng	1.500	1.500									1.500	1.500			
9.7	Xây dựng đập tràn Khuổi Vi, thôn Nà Héc	700	700									700	700			
9.8	Nâng cấp hồ chứa Nà Lúng, thôn Nà Nhoi	260	260									260	260			
9.9	Xây dựng đập tràn Khuổi Nguộc và kênh mương, thôn Trung Sơn	600	600									600	600			
9.10	Bê tông hóa đường giao thông trục thôn	554	554									300	300		254	254
9.11	Bê tông hóa đường ngõ xóm	600	600									300	300		300	300
9.12	Xây dựng đập tràn Nà Phát và kênh mương, thôn Nà Pồng	700	700												700	700
9.13	Xây dựng đập tràn Nà Lúm và kênh mương, thôn Trung Sơn	600	600												600	600
9.14	Xây dựng đập tràn Ông Hậu, thôn Sơn Thủy	500	500												500	500
9.15	Lắp hệ thống ống dẫn nước (xi phông) Khuổi Màng sang thác Khún	826	826												826	826
10	Xã Tri Phú	9.520	8.820	700	2.200	1.500	700	60	60	150	150	4.123	4.123		2.987	2.987
10.1	Xây dựng mới 06 nhà văn hóa thôn	900	900		900	900										
10.2	Nâng cấp đập thủy lợi ông Hà, thôn Bản Sao	300	300		300	300										
10.3	Nâng cấp đập thủy lợi ông Phú, thôn Bản Sao	300	300		300	300										
10.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, liên thôn	400		400	400		400									
10.5	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục chính nội đồng	300		300	300		300									
10.6	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	60	60					60	60							
10.7	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	150	150							150	150					
10.8	Xây dựng cầu tràn Khuổi Pẩu, thôn Khuổi Pẩu	600	600									600	600			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10.9	Xây dựng cầu tràn Nà Coòng, thôn Nà Coòng	600	600									600	600			
10.10	Cải tạo nhà văn hóa xã	243	243									243	243			
10.11	Xây dựng công trình nhà lớp học 3 phòng học trường tiểu học	1.000	1.000									1.000	1.000			
10.12	Nâng cấp đập thủy lợi Lung Chao Nà Lại	450	450									450	450			
10.13	Nâng cấp đập thủy lợi Khuổi Tát 1	300	300									300	300			
10.14	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	1.708	1.708									930	930		778	778
10.15	Nâng cấp đập thủy lợi Khuổi Tát 2	300	300												300	300
10.16	Nâng cấp đập thủy lợi Cốc Muông thôn Bản Ba	300	300												300	300
10.17	Nâng cấp đập thủy lợi Khuổi đầy thôn Khuổi pàu	350	350												350	350
10.18	Nâng cấp đập thủy lợi Cốc Tầu thôn Bản tát	400	400												400	400
10.19	Nâng cấp đập thủy lợi Nà Tô thôn Bản Cham	300	300												300	300
10.20	Nâng cấp đập thủy lợi Nà Động thôn Bản Tù	300	300												300	300
10.21	XD tràn qua suối Nà Ty (tuyến Nà Lại - bản Tù)	259	259												259	259
11	Xã Trung Hà	9.520	9.520					2.550	2.550	500	500	4.000	4.000		2.470	2.470
11.1	Hỗ trợ bê tông đường trục xã	1.500	1.500					1.500	1.500							
11.2	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	150	150					150	150							
11.3	Xây dựng phòng chức năng trường phổ thông dân tộc bán trú THCS	900	900					900	900							
11.4	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm	500	500							500	500					
11.5	Nâng cấp nhà văn hóa xã	1.500	1.500									1.500	1.500			
11.6	Bê tông hóa đường trục xã	4.970	4.970									2.500	2.500		2.470	2.470
12	Xã Yên Lập	9.519	9.519					2.466	2.466	800	800	5.454	5.454		800	800
12.1	Xây dựng phòng chức năng trường THCS	1.200	1.200					1.200	1.200							
12.2	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	60	60					60	60							
12.3	Xây dựng Cầu tràn thôn Khân Khương	600	600					600	600							
12.4	Xây dựng Cầu tràn thôn Nà Dầu	606	606					606	606							
12.5	Xây dựng cầu tràn Nà Trang, thôn Tùng Mọc	650	650							650	650					
12.6	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	150	150							150	150					
12.7	Xây dựng cầu tràn thôn Tin Kéo	928	928									928	928			
12.8	Xây dựng cầu thôn Nà Tiệng	2.026	2.026									2.026	2.026			
12.9	Xây dựng nhà công vụ trường tiểu học	1.000	1.000									1.000	1.000			
12.10	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa xã	1.500	1.500									1.500	1.500			
12.11	Xây dựng cầu tràn thôn Cốc Táy	800	800												800	800
13	Xã Hùng Mỹ	9.520	9.520					640	640	762	762	3.950	3.950		4.168	4.168
13.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	90	90					90	90							
13.2	Xây dựng mới Phai Hầu, thôn Thắm	550	550					550	550							

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13.3	Bổ sung kinh phí xây dựng đập thủy lợi phai Dết, thôn Dõm (công trình quyết toán năm 2016)	93	93							93	93					
13.4	Xây dựng ống dẫn cấp nước cánh đồng Nà Bon, thôn Dõm và cánh đồng Nà Quân, thôn Năm Kép	300	300							200	200	100	100			
13.5	Xây dựng nhà bếp và công trình phụ trợ nhà bán trú trường THCS	200	200							200	200					
13.6	Hỗ trợ bê tông hóa đường ngõ xóm	107	107							107	107					
13.7	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	162	162							162	162					
13.8	Xây dựng mới cầu trần Nà Phéc, thôn Năm Kép	400	400									400	400			
13.9	Xây dựng mới cầu trần Nà Lom, thôn Rõm	450	450									450	450			
13.10	Đập thủy lợi phai Nà Mụ, thôn Ngẫu II	700	700									700	700			
13.11	Xây dựng mới 03 phòng học điểm trường Tiểu học Cao Bình	900	900									900	900			
13.12	XD mới cầu bản Khuổi Liềm, thôn Năm Kép	350	350									350	350			
13.13	Bê tông hóa đường nội đồng	1.618	1.618									1.050	1.050		568	568
13.14	XD công trình cấp nước tập trung thôn thẳm	1.800	1.800												1.800	1.800
13.15	Xây dựng mới Nhà văn hóa trung tâm xã	1.800	1.800												1.800	1.800
14	Xã Xuân Quang	9.520	9.520					2.240	2.240			3.600	3.600		3.680	3.680
14.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	240	240					240	240							
14.2	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	2.000	2.000					2.000	2.000							
14.3	Nâng cấp sân thể thao trung tâm xã	200	200									200	200			
14.4	Xây 01 phòng học mầm non thôn Ngoan A	350	350									350	350			
14.5	Xây cầu dân sinh Pa Đáy, Thôn Làng Ải	750	750									750	750			
14.6	Xây đập thủy lợi Nà Búc, thôn Làng Ải	300	300									300	300			
14.7	Đường bê tông liên thôn	2.330	2.330									1.000	1.000		1.330	1.330
14.8	Đường bê tông nội đồng	2.200	2.200									1.000	1.000		1.200	1.200
14.9	Nâng cấp đập tràn Nà Lúm, thôn Ngoan A	650	650												650	650
14.10	Nâng cấp nghĩa trang của xã	200	200												200	200
14.11	Nâng cấp bãi rác của xã	300	300												300	300
15	Xã Tân An	2.431	1.721	710	2.200	1.490	710	60	60	171	171					
15.1	Xây dựng mới 07 nhà văn hóa thôn	1.050	1.050		1.050	1.050										
15.2	Xây dựng 08 sân thể thao thôn	240	240		240	240										
15.3	Nâng cấp, cải tạo 02 nhà văn hóa thôn	200	200		200	200										
15.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, liên thôn	410		410	410		410									
15.5	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục chính nội đồng	300		300	300		300									
15.6	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	60	60					60	60							
15.7	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	171	171							171	171					

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16	Xã Vinh Quang	2.440	240	2.200	2.200		2.200	90	90	150	150					
16.1	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã	2.000		2.000	2.000		2.000									
16.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200		200	200		200									
16.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	90	90					90	90							
16.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	150	150							150	150					
17	Xã Bình Nhân	2.440	240	2.200	2.200		2.200	90	90	150	150					
17.1	Xây dựng Phai Cốc Phay, thôn Bình Tiến + Kênh mương	451		451	451		451									
17.2	Xây dựng phai Nà Liêng, thôn Lung Puốc + Kênh mương	460		460	460		460									
17.3	Xây dựng mới Phai ông Thành, thôn Tát Tiều + Kênh mương	450		450	450		450									
17.4	Xây dựng mới Phai Ông Thuyền, thôn Lung Lù + Kênh mương	409		409	409		409									
17.5	Xây dựng mới Phai Ông Phâm, thôn Kéo Cam + Kênh mương	430		430	430		430									
17.6	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	90	90					90	90							
17.7	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	150	150							150	150					
18	Xã Nhân Lý	2.362	1.812	550	550		550	60	60	679	679	644	644		429	429
18.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, liên thôn	550		550	550		550									
18.2	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	60	60					60	60							
18.3	Sửa chữa và nâng cấp đập Đăm Ca, thôn Ba 2	499	499							499	499					
18.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	180	180							180	180					
18.5	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	378	378									278	278		100	100
18.6	Hỗ trợ xây đập Cốc Pái, thôn Ba II	366	366									366	366			
18.7	Hỗ trợ xây đập Phù Trò, thôn Đầu Cầu	329	329												329	329
19	Xã Hòa Phú	2.362	1.812	550	550		550	500	500	600	600	580	580		132	132
19.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, liên thôn	550		550	550		550									
19.2	Nâng cấp, cải tạo Chợ nông thôn	500	500					500	500							
19.3	Xây dựng trường Tiểu học (09 phòng học của 03 điểm trường: Cây La, Đèo Chắp, Trung tâm) (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.900 triệu đồng)	350	350							350	350					
19.4	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 400 triệu đồng)	100	100							100	100					
19.5	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	150	150							150	150					
19.6	Đường bê tông nội đồng	662	662									530	530		132	132
19.7	Xây dựng CT phụ trợ NVH xã	50	50									50	50			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20	Xã Ngọc Hội	2.362	2.362		540	540				1.200	1.200	622	622			
20.1	Xây dựng mới 03 Nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
20.2	Xây dựng 03 sân thể thao thôn	90	90		90	90										
20.3	Nâng cấp Đập Cổ Lặc, thôn Bản Mèo	600	600							600	600					
20.4	Nâng cấp Đập Năm Bó, thôn Khuân Phục	600	600							600	600					
20.5	Bê tông hóa đường giao thông liên thôn	622	622									622	622			
21	Xã Phúc Thịnh	2.486	1.936	550	550		550	1.530	1.530	406	406					
21.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục chính nội đồng	550		550	550		550									
21.2	Xây dựng phòng chức năng trường Mầm non	360	360					360	360							
21.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	90	90					90	90							
21.4	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và xây dựng phòng chức năng	1.080	1.080					1.080	1.080							
21.5	Hỗ trợ bê tông hóa đường ngõ xóm	406	406							405.6	405.6					
22	Xã Tân Thịnh	2.614	2.064	550	550		550	450	450	1.614	1.614					
22.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, liên thôn	400		400	400		400									
22.2	Xây dựng mới 01 Nhà văn hóa thôn	150		150	150		150									
22.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	200	200					200	200							
22.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường ngõ, xóm	250	250					250	250							
22.5	XD phòng học trường MN (01 phòng tại điểm Phúc Thượng, 01 phòng tại điểm An Thịnh)	647	647							647	647					
22.6	Hỗ trợ bê tông hóa đường ngõ xóm	410	410							410	410					
22.7	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	557	557							557	557					
23	Xã Kim Bình	2.362	2.362					950	950	620	620	477	477		315	315
23.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	90	90					90	90							
23.2	Xây dựng phòng học trường Tiểu học (Phân hiệu trường Chính)	660	660					660	660							
23.3	Xây dựng công trình phụ trợ trường Tiểu học (Phân hiệu Yên Linh, Phân hiệu Phú An)	200	200					200	200							
23.4	Xây dựng 02 phòng học trường THCS	500	500							500	500					
23.5	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	120	120							120	120					
23.6	Thực hiện Nghị Quyết 03/2016/NQ-HDND	477	477									477	477			
23.7	Bê tông đường liên thôn	315	315												315	315
24	Xã Trung Hòa	2.362	2.362					956	956	1.250	1.250	156	156			
24.1	Xây dựng phòng chức năng trường THCS	200	200					200	200							

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
24.2	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	756	756					756	756							
24.3	Sửa chữa và nâng cấp hồ Nà Nhinh, thôn Trung Vượng 1	500	500							500	500					
24.4	Gia cố, mở rộng và nâng cấp mặt bằng trường Tiểu học	600	600							600	600					
24.5	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	150	150							150	150					
24.6	Xây dựng 01 Sân thể thao xã	156	156									156	156			
25	Xã Yên Nguyên	2.362	2.362					990	990	850	850	522	522			
25.1	Xây dựng phòng học, chức năng trường Mầm non (5 phòng)	900	900					900	900							
25.2	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	90	90					90	90							
25.3	Xây dựng phòng học trường Mầm Non (<i>điểm trường Đồng Vàng</i>)	700	700							700	700					
25.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	150	150							150	150					
25.5	XD 02 phòng học trường Mầm Non (điểm Trung tâm 01 phòng; Điểm Làng Non 01 phòng)	522	522									522	522			
IV	HUYỆN HÀM YÊN	104.981	90.771	14.210	15.510	3.300	12.210	10.720	10.720	15.020	15.020	34.989	32.989	2.000	28.742	28.742
1	Xã Bạch Xa	9.473	8.263	1.210	1.210		1.210	900	900			3.500	3.500		3.863	3.863
1.1	Bê tông hóa đường trục xã 700 m (tuyến trạm y tế xã đi thôn Bến Đền)	1.150		1.150	1.150		1.150									
1.2	Hỗ trợ xây dựng 02 sân thể thao thôn (thôn Đồn Bàu, thôn Cầu Cao 1)	60		60	60		60									
1.3	Bê tông đường trục xã 0,4 km tuyến từ Trạm y tế xã đi thôn Bến Đền	600	600					600	600							
1.4	Xây dựng bếp ăn trường mầm non Bạch xa	300	300					300	300							
1.5	Xây dựng phòng chức năng trường THCS Bạch Xa	1.500	1.500									1.500	1.500			
1.6	XD cầu tràn ông Bằng, thôn Làng Chang	500	500									500	500			
1.7	Bê tông 1,1 km đường giao thông trục xã (tuyến từ ngã ba ông Lợi đi ĐT 189)	1.500	1.500									1.500	1.500			
1.8	Bê tông hóa 1,0km đường trục thôn đoạn từ nhà Huy Tho thôn Làng Ęn đến đường ĐT 189	300	300												300	300
1.9	Xây dựng 02 phòng chức năng (phòng đội, phòng y tế) trường Tiểu học Bạch Xa	600	600												600	600
1.10	Xây dựng 01 phòng học trường mầm non (điểm trường chính)	450	450												450	450
1.11	Xây dựng nghĩa trang thôn Làng Ęn	200	200												200	200
1.12	Bê tông 2,2 km đường giao thông trục xã (tuyến từ thôn Nà Quan đi thôn Cầu Cao II)	2.313	2.313												2.313	2.313
2	Xã Hùng Đức	9.473	7.273	2.200	2.200		2.200			2.010	2.010	2.820	2.820		2.443	2.443

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.1	Xây dựng mới 05 nhà văn hóa thôn (Làng Chăng, Khuân Thắng, Khuân Ęn, Thôn 700, Cây Quéo)	750		750	750		750									
2.2	Nâng cấp 01 nhà văn hóa thôn (Cây Thông)	100		100	100		100									
2.3	Bê tông hóa đường trục thôn (tuyến thôn Uôm đi thôn Tườn, đi thôn Thanh Vân)	840		840	840		840									
2.4	Xây dựng đường tràn liên hợp thôn Khuân Thắng (đường trục xã)	510		510	510		510									
2.5	Bê tông hóa đường nội đồng, vào vùng sản xuất	210	210							210	210					
2.6	Bê tông hóa đường trục xã từ nhà Ông Bình đến nhà Ông Thọ, thôn Khuân Thắng	1.200	1.200							1.200	1.200					
2.7	Bê tông hóa đường trục xã từ Cầu tràn Khuân Thắng đến nhà Ông Hoàn, thôn 700	600	600							600	600					
2.8	Xây dựng nghĩa trang thôn Tân Hùng, Uôm	200	200									200	200			
2.9	Xây dựng cầu tràn liên hợp dốc Áo Dài thôn 700	700	700									700	700			
2.10	Bê tông hóa 1,0 km đường trục xã từ Khuân ěn đi Đèo Tẻ	1.200	1.200									1.200	1.200			
2.11	Bê tông hóa 4,6 km đường nội đồng, vào vùng sản xuất	1.080	1.080									720	720		360	360
2.12	XD cầu tràn liên hợp Làng Phan đi Hùng Xuân	500	500												500	500
2.13	Bê tông hóa 0,5km đường trục xã từ Trường học Khuân Ęn đến khu Ông Chung	665	665												665	665
2.14	Bê tông hóa đường trục xã từ thôn Xuân Đức đến thôn Đèo Tẻ	918	918												918	918
3	Xã Minh Hương	9.473	9.473					2.510	2.510			3.800	3.800		3.163	3.163
3.1	Bê tông đường trục xã: Đoạn từ thôn 8 đi thôn 9 Minh Quang	2.010	2.010					2.010	2.010							
3.2	Hỗ trợ bê tông đường giao thông nội đồng 1,0 km	300	300					300	300							
3.3	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200					200	200							
3.4	Nâng cấp nhà văn hóa xã đạt chuẩn	1.000	1.000									1.000	1.000			
3.5	Xây dựng cầu tràn liên hợp Đá Xít thôn Cây Đa	1.000	1.000									1.000	1.000			
3.6	Hỗ trợ Bê tông hóa 1,1 k m đường nội đồng	300	300									300	300			
3.7	Đường trục xã từ thôn 9 Minh Quang đi thôn 10 Minh Quang	2.000	2.000									1.500	1.500		500	500
3.8	Bê tông hóa đường trục xã tuyến thôn Cây Đa- thôn 2 Minh Tiến	1.500	1.500												1.500	1.500
3.9	Bê tông hóa đường trục xã từ thôn 7 Minh Quang đi thôn 8 Minh Quang	1.163	1.163												1.163	1.163
4	Xã Minh Khương	9.473	7.823	1.650	2.200	550	1.650	60	60			4.613	4.613		2.600	2.600

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.1	Xây dựng 01 phòng học trường mầm non, điểm trường chính	270	270		270	270										
4.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200		200	200										
4.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn	80	80		80	80										
4.4	XD 03 phòng học trường tiểu học Minh Khương, điểm thôn Minh Hà	700		700	700		700									
4.5	XD 02 phòng học và công trình phụ trợ trường tiểu học Minh Khương, điểm thôn Cao Phạ	500		500	500		500									
4.6	XD 02 phòng học trường MN, điểm trường chính	450		450	450		450									
4.7	Bổ sung kinh phí xây dựng phòng học mầm non điểm trường chính (năm 2016 đã cấp kinh phí tại Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh)	60	60					60	60							
4.8	Xây dựng đường trục xã từ gốc Săng đi Cao Phạ	3.213	3.213									3.213	3.213			
4.9	XD nhà hiệu bộ trường Tiểu học Minh Khương	900	900									900	900			
4.10	Nâng cấp xây dựng chợ trung tâm xã	500	500									500	500			
4.11	Xây dựng đường trục xã từ Ao thủy lợi Ngòi Lộc đi Xít Xa	2.000	2.000												2.000	2.000
4.12	Xây dựng hệ thống rãnh xử lý nước thải khu vực trung tâm xã (dài 600m)	600	600												600	600
5	Xã Tân Thành	9.473	9.473					2.250	2.250			4.000	4.000		3.223	3.223
5.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường nội đồng, khu sản xuất 2,83 km	996	996					996	996							
5.2	Xây dựng 01 phòng học trường Mầm non Tân Thành (điểm thôn 2 Thuộc hạ)	490	490					490	490							
5.3	Xây dựng 03 phòng chức năng Trường Mầm non Tân Thành (điểm trường chính)	764	764					764	764							
5.4	Xây dựng 03 phòng học bộ môn, điểm trường chính trường THCS Tân loan	800	800									800	800			
5.5	Xây dựng 02 Phòng học Mầm non điểm trường thôn 2 Thuộc Hạ	800	800									800	800			
5.6	Xây Dựng 02 phòng chức năng điểm trường chính trường Mầm Non Tân Thành	550	550									550	550			
5.7	Xây Dựng 02 Phòng học Điểm trường chính, trường tiểu học Tân Loan	800	800									800	800			
5.8	Xây dựng bãi rác tập trung, xã Tân Thành	300	300									300	300			
5.9	Bê tông hoá đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất	973	973									750	750		223	223
5.10	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200	200												200	200

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5.11	Xây dựng phòng chức năng điểm trường chính trường tiểu học Tân loan	1.000	1.000												1.000	1.000
5.12	Xây dựng 03 Phòng học điểm trường Mô Nghiều, trường Tiểu học và trung học cơ sở Việt Thành	900	900												900	900
5.13	Xây Dựng 01 Phòng học Điểm trường Thuốc Thượng, trường tiểu học Tân Loan	450	450												450	450
5.14	XD 01 phòng học Mầm non điểm Thuốc Thượng	450	450												450	450
6	Xã Thành Long	9.473	5.273	4.200	2.200		2.200	120	120	2.017	2.017	2.700	700	2.000	2.436	2.436
6.1	Xây dựng 04 phòng học+ 01 phòng chờ trường Tiểu học Thành Long (điểm trường Phúc Long 4)	1.000		1.000	1.000		1.000									
6.2	Xây dựng 01 phòng học + 01 phòng chờ trường + nhà vệ sinh trường Tiểu học Thành Long (Phúc Long 1)	320		320	320		320									
6.3	Xây dựng 01 phòng giáo dục nghệ thuật trường mầm non điểm trường chính	240		240	240		240									
6.4	Xây dựng 01 phòng học (01 phòng lớn, 01 phòng nhỏ) trường Mầm non điểm thôn Trung Thành 4	240		240	240		240									
6.5	Xây dựng 01 phòng học + 01 phòng họp giáo viên trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trung Thành, điểm trường chính	400		400	400		400									
6.6	Bổ sung kinh phí xây dựng 01 phòng học (01 phòng lớn, 01 phòng nhỏ) trường Mầm non điểm thôn Trung Thành 4 (năm 2016 đã cấp kinh phí tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh)	120	120					120	120							
6.7	Bê tông hóa đường trục xã đoạn từ thôn Phúc Long 4 đi thôn Trung Thành 3	1.200	1.200							1.200	1.200					
6.8	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, xóm	408	408							408	408					
6.9	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất	409	409							409	409					
6.10	XD sân thể thao xã	200	200									200	200			
6.11	Nâng cấp chợ xã đạt chuẩn	500	500									500	500			
6.12	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông ngõ xóm, nội đồng	900		900								900		900		
6.13	XD 1 phòng học trường Mầm non Thành Long (điểm trường chính)	440		440								440		440		
6.14	XD hệ thống thoát nước thải khu dân cư thôn Loa, Đoàn Kết 3	660		660								660		660		
6.15	Bê tông hóa đường trục xã từ thôn Hưng Long đi xã Thái Hòa	1.000	1.000												1.000	1.000

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6.16	XD 5 phòng chức năng trường THCS Thành Long	1.436	1.436												1.436	1.436
7	Xã Yên Lâm	9.473	9.473		2.200	2.200				2.010	2.010	2.900	2.900		2.363	2.363
7.1	Xây dựng 02 phòng học mầm non, điểm trường Nắc Con (02 phòng lớn, 02 phòng nhỏ + công trình vệ sinh)	500	500		500	500										
7.2	Xây dựng 02 phòng học, công trình vệ sinh trường tiểu học Yên Lâm II, điểm trường thôn Ngõa	550	550		550	550										
7.3	Xây dựng 01 phòng GDNT, 01 phòng chờ trường tiểu học Yên lâm I, điểm trường Quảng Tân Tân 1	300	300		300	300										
7.4	Xây dựng 02 phòng học, 1 phòng chờ trường tiểu học Yên lâm I, điểm trường Cọ Cỏm	550	550		550	550										
7.5	XD 01 phòng học, 01 phòng chờ, công trình vệ sinh trường TH Yên lâm I, điểm trường Thái Khao	300	300		300	300										
7.6	XD 01 phòng GD nghệ thuật trường Mầm non Yên Lâm và các hạng mục phụ trợ (điểm trường chính)	400	400							400	400					
7.7	XD phòng hội đồng, phòng Ban giám hiệu trường Tiểu học Yên Lâm 1 và các hạng mục phụ trợ (điểm trường chính)	400	400							400	400					
7.8	Xây dựng sân thể thao xã	200	200							200	200					
7.9	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	500	500							500	500					
7.10	Xây dựng 02 bếp ăn trường MN Yên Lâm (điểm Nắc Con và điểm trường chính)	800	800									800	800			
7.11	XD 01 phòng học, 01 phòng chờ trường Tiểu học và THCS Yên Lâm II, điểm Ngõa	400	400									400	400			
7.12	Xây dựng 01 phòng học 1 phòng chờ và công trình vệ sinh trường Tiểu học Yên Lâm I (Điểm Quảng Tân II),	500	500									500	500			
7.13	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất	1.310	1.310							510	510	400	400		400	400
7.14	Bê tông hóa đường trục xã từ Quốc lộ 2 đi khu Lạ Cái, thôn 65	1.500	1.500									800	800		700	700
7.15	Xây dựng bãi rác thải của xã	300	300												300	300
7.16	Bê tông hóa đường trục xã đoạn thôn Thái Khao đi khu Gốc Chanh	963	963												963	963

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Xã Yên Thuận	9.473	7.273	2.200	2.200		2.200					3.930	3.930		3.343	3.343
8.1	Xây dựng mới 08 nhà văn hóa thôn (An Thịnh, Cuôm, Cốc Phường, Lục Khang, Bôi, Thôm Vá, Làng Bá, Cầu Treo)	1.200		1.200	1.200		1.200									
8.2	Xây dựng 02 phòng học + 01 nhà vệ sinh trường tiểu học điểm trường chính	450		450	450		450									
8.3	Xây dựng 01 phòng ăn + bếp ăn trường mầm non điểm trường chính	300		300	300		300									
8.4	Bê tông hóa đường trục thôn (thôn Bôi 150m, thôn Bá 150m, thôn Cuôm - Đem 392m)	250		250	250		250									
8.5	XD 2 phòng học trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Yên Thuận	500	500									500	500			
8.6	XD 4 phòng chức năng (2 phòng bộ môn, thực hành; 02 phòng giám hiệu) trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Yên Thuận	840	840									840	840			
8.7	XD 01 công trình vệ sinh 2 ngăn khép kín, trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Yên Thuận	400	400									400	400			
8.8	Xây dựng 02 phòng học trường Tiểu học Yên Thuận (điểm trường thôn Cuôm)	600	600									600	600			
8.9	Nâng cấp công trình nước sạch tập trung thôn Thôm Vá	590	590									590	590			
8.10	Nâng cấp nhà văn hóa xã đạt chuẩn	1.000	1.000									1.000	1.000			
8.11	Bê tông hóa đường trục xã tuyến từ thôn Bá đến ngã ba Hao Bó	1.843	1.843												1.843	1.843
8.12	Hỗ trợ bê tông hóa 2,3 km đường nội đồng, khu sản xuất	700	700												700	700
8.13	Xây dựng hệ thống thoát nước thải khu dân cư trung tâm xã	800	800												800	800
9	Xã Bằng Cốc	9.473	8.913	560	560		560			1.225	1.225	2.379	2.379		5.309	5.309
9.1	Xây dựng 02 phòng học trường Trung học cơ sở Bằng Cốc	560		560	560		560									
9.2	Xây dựng 04 phòng học trường Tiểu học và THCS Bằng Cốc	1.225	1.225							1.225	1.225					
9.3	Xây dựng trường MN Bằng Cốc	2.179	2.179									2.179	2.179			
9.4	Nâng cấp sân thể thao xã	200	200									200	200			
9.5	Xây dựng 01 phòng học Mầm non điểm thôn 2 Đồng Nhật	400	400												400	400
9.6	Xây dựng phòng chức năng trường TH&THCS (Điểm trường chính)	1.500	1.500												1.500	1.500

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9.7	Bê tông hóa đường nội đồng, khu sản xuất hàng hóa (3,3km)	1.109	1.109												1.109	1.109
9.8	Nâng cấp nhà văn hóa xã Bằng Cốc	1.200	1.200												1.200	1.200
9.9	Xây dựng công trình thủy lợi Cốc Xá, thôn 2 Đồng Nhật	700	700												700	700
9.10	Xây cầu trần thôn 9 Hợp Hoà	400	400												400	400
10	Xã Minh Dân	2.315	2.315		550	550				538	538	1.227	1.227			
10.1	XD 01 phòng học trường tiểu học, điểm Kim Long	250	250		250	250										
10.2	Xây dựng mới 02 nhà văn hóa thôn	300	300		300	300										
10.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, xóm	238	238							238	238					
10.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất 1km	300	300							300	300					
10.5	Bê tông hóa 0,8km đường trục xã (tuyến từ thôn Nước Mỏ đi thôn Thác Vàng)	1.227	1.227									1.227	1.227			
11	Xã Phù Lưu	2.610	2.610					950	950	1.660	1.660					
11.1	Xây dựng 02 Phòng học trường tiểu học điểm thôn Thôm Tầu	400	400					400	400							
11.2	Xây dựng bãi rác thải của xã	250	250					250	250							
11.3	Hỗ trợ bê tông đường giao thông nội đồng 1,0 km	300	300					300	300							
11.4	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	500	500							500	500					
11.5	Xây dựng sân thể thao xã	200	200							200	200					
11.6	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, xóm	570	570							570	570					
11.7	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất	390	390							390	390					
12	Xã Bình Xá	2.315	2.315					950	950			1.365	1.365			
12.1	Xây dựng 02 phòng học trường tiểu học Bình Xá	500	500					500	500							
12.2	Hỗ trợ bê tông đường nội đồng 1,0km	300	300					300	300							
12.3	Hỗ trợ bê tông đường ngõ xóm 1,0km	150	150					150	150							
12.4	XD 2 phòng học trường MN (điểm trường chính)	600	600									600	600			
12.5	Hỗ trợ bê tông hóa 2,5km đường giao thông trục thôn	765	765									765	765			
13	Xã Yên Phú	2.450	2.450					950	950	1.500	1.500					
13.1	Nâng cấp, cải tạo Chợ nông thôn	500	500					500	500							
13.2	Hỗ trợ bê tông đường giao thông nội đồng 1,5 km	450	450					450	450							
13.3	Xây dựng cầu bản thôn 3 Yên Lập	1.200	1.200							1.200	1.200					
13.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất	300	300							300	300					

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	Xã Nhân Mục	2.620	2.070	550	550		550	1.530	1.530	540	540					
14.1	Hỗ trợ xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn (thôn 1, thôn 4, thôn 10)	450		450	450		450									
14.2	Xây dựng sân thể thao xã	100		100	100		100									
14.3	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	500	500					500	500							
14.4	Xây dựng 02 nghĩa trang tập trung (thôn Đồng Ca, Pù Bó)	400	400					400	400							
14.5	Xây dựng Bãi rác thải tập trung xã	300	300					300	300							
14.6	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	330	330					330	330							
14.7	Bê tông hóa đường trục xã (đoạn từ đường ĐH 09- đi thôn Kai Con)	540	540							540	540					
15	Xã Thái Sơn	2.610	2.070	540	540		540			2.070	2.070					
15.1	Hỗ trợ XD 03 sân thể thao thôn (thôn 2 Thái Thủy, thôn 2 Minh Thái, thôn 1 Minh Thái)	90		90	90		90									
15.2	Hỗ trợ XD mới 03 nhà văn hóa thôn (thôn 2 Thái Thủy, Thái Ninh, thôn 3 Thái Thủy)	450		450	450		450									
15.3	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	500	500							500	500					
15.4	Xây dựng bãi rác tập trung xã	300	300							300	300					
15.5	Xây dựng công trình nước sạch tập trung thôn 3 Thái Bình	500	500							500	500					
15.6	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất	300	300							300	300					
15.7	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, xóm	470	470							470	470					
16	Xã Thái Hòa	2.490	1.950	540	540		540	500	500	1.450	1.450					
16.1	Hỗ trợ XD 03 sân thể thao thôn (Khe Mon, Khánh An, Khánh Hòa)	90		90	90		90									
16.2	Hỗ trợ XD mới 03 nhà văn hóa thôn (Soi Long, Làng Chùa, Làng Mãn 1)	450		450	450		450									
16.3	Nâng cấp, cải tạo Chợ nông thôn	500	500					500	500							
16.4	Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ tràn Cây Vải đi nhà văn hóa thôn Cây Vải (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 2.150 triệu đồng)	400	400							400	400					
16.5	Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ thôn Lũ Khê đi thôn Ninh Tuyên (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 4.700 triệu đồng)	250	250							250	250					

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16.6	Bổ sung kinh phí xây dựng trường Mầm non, gồm: 5 phòng học, 01 phòng GDNT, 01 phòng PHT (điểm trường chính); 01 phòng học điểm Khe Mon; 03 phòng học điểm Hồng Thái (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 2.330 triệu đồng)	420	420							420	420					
16.7	Bổ sung kinh phí xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 420 triệu đồng)	80	80							80	80					
16.8	Bổ sung kinh phí xây dựng Trạm Y tế xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 200 triệu đồng)	300	300							300	300					
17	Xã Đức Ninh	2.315	1.755	560	560		560					1.755	1.755			
17.1	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn	60		60	60		60									
17.2	Nâng cấp cải tạo chợ nông thôn	500		500	500		500									
17.3	Xây dựng 01 phòng học nhóm trẻ MN Đức Ninh	500	500									500	500			
17.4	Xây dựng 02 phòng học trường tiểu học Đức Ninh	700	700									700	700			
17.5	Xây dựng 01 phòng học trường THCS Đức Ninh	555	555									555	555			
V	HUYỆN YÊN SON	157.472	141.182	16.290	18.590	4.300	14.290	18.980	18.980	19.810	19.810	51.949	49.949	2.000	48.143	48.143
1	Xã Lục Hành	9.536	9.536					1.000	1.000	1.480	1.480	3.056	3.056		4.000	4.000
1.1	Xây dựng phòng học và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã	1.000	1.000					1.000	1.000							
1.2	Xây dựng phòng học và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã (giai đoạn 2)	650	650							650	650					
1.3	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	2.000	2.000							830	830	1.170	1.170			
1.4	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200	200									200	200			
1.5	Xây dựng bãi rác trung tâm xã	200	200									200	200			
1.6	Xây dựng nghĩa trang trung tâm xã	200	200									200	200			
1.7	Xây dựng phòng học điểm trường mầm non khu Đồng Trờ	650	650									650	650			
1.8	Xây dựng phòng học mầm non điểm trường khu Lăng Quài	636	636									636	636			
1.9	Xây dựng công trình nước sạch khu TT xã	2.000	2.000												2.000	2.000
1.10	Xây dựng cầu qua suối Khuân Lù	1.000	1.000												1.000	1.000
1.11	Bê tông hóa đường vào khu sản xuất	1.000	1.000												1.000	1.000
2	Xã Quý Quân	9.536	8.436	1.100	1.100		1.100	1.500	1.500			3.936	3.936		3.000	3.000

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.1	Xây dựng trường mầm non trung tâm xã giai đoạn 2 (xây dựng tầng 2 nhà lớp học mầm non trung tâm và công trình phụ trợ)	1.100		1.100	1.100		1.100									
2.2	Bổ sung vốn xây dựng trường mầm non trung tâm xã giai đoạn 2 (năm 2016 vốn 1.100 triệu đồng)	200	200					200	200							
2.3	Bê tông hóa đường trục xã đoạn từ UBND xã tới chợ	1.300	1.300					1.300	1.300							
2.4	Xây dựng Trường tiểu học Quý Quân	3.236	3.236									3.236	3.236			
2.5	Xây dựng nghĩa trang trung tâm xã	200	200									200	200			
2.6	Nâng cấp, cải tạo chợ	500	500									500	500			
2.7	Xây dựng Trường THCS Quý Quân	3.000	3.000												3.000	3.000
3	Xã Kiên Thiết	9.536	9.336	200	2.200	2.200				1.320	1.320	2.816	2.616	200	3.200	3.200
3.1	Xây dựng nhà lớp học mầm non thôn Lũng Quân (01 phòng lớn, 01 phòng nhỏ)	300	300		300	300										
3.2	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Minh, Đồng Phạ, xã Kiên Thiết (mở rộng mạng đường ống cấp nước sinh hoạt thêm cho khoảng 100 hộ)	1.000	1.000		1.000	1.000										
3.3	Xây dựng ngầm tràn liên hợp Pắc Nhiêng - Nà Vơ	800	800		800	800										
3.4	Xây dựng công trình phụ trợ trường THCS bán trú	100	100		100	100										
3.5	Xây dựng cầu treo thôn Bắc Triền	820	820							820	820					
3.6	Xây dựng đập Long Giốc	500	500							500	500					
3.7	Xây dựng ngầm tràn Khuổi Cản	950	950									950	950			
3.8	Xây dựng mới chợ trung tâm xã	500	500									500	500			
3.9	Xây dựng công trình nước sạch	1.166	1.166									1.166	1.166			
3.10	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	2.250	2.250												2.250	2.250
3.11	Xây dựng lớp học và các công trình phụ trợ trường bán trú THCS	950	950												950	950
3.12	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200		200								200		200		
4	Xã Trung Trục	9.536	7.336	2.200	2.200		2.200			920	920	3.500	3.500		2.916	2.916
4.1	Xây dựng trường mầm non trung tâm xã giai đoạn 2 (gồm: Xây dựng tầng 2 nhà lớp học mầm non; xây dựng 01 nhà chức năng và công trình phụ trợ trường mầm non)	2.200		2.200	2.200		2.200									
4.2	XD Bếp nấu ăn Trường mầm non Trung Tâm xã	500	500							500	500					
4.3	Bê tông hóa đường vào khu sản xuất	420	420							420	420					
4.4	Xây dựng phòng học Trường tiểu học phân hiệu Đồng Đình	1.000	1.000									1.000	1.000			
4.5	Xây dựng phòng học Trường mầm non phân hiệu Đồng Đình	1.000	1.000									1.000	1.000			
4.7	Nâng cấp sân thể thao trung tâm xã	200	200									200	200			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.8	Bê tông hóa đường trục xã	1.300	1.300									1.300	1.300			
4.6	Xây dựng nhà công vụ Trường Tiểu học và THCS	1.600	1.600												1.600	1.600
4.9	Xây dựng nhà văn hóa xã	1.316	1.316												1.316	1.316
5	Xã Phú Thịnh	9.536	7.336	2.200	2.200		2.200			1.036	1.036	2.500	2.500		3.800	3.800
5.1	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã (XD nhà văn hóa và mua sắm trang, thiết bị thiết yếu)	2.200		2.200	2.200		2.200									
5.2	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200	200							200	200					
5.3	Xây dựng trần thôn Nghệt	500	500							500	500					
5.4	Bê tông hóa đường trục xã	1.500	1.500									1.500	1.500			
5.5	Xây dựng phòng chức năng nhà văn hóa xã	500	500									500	500			
5.6	Xây dựng chợ trung tâm xã	500	500									500	500			
5.7	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.836	1.836							336	336				1.500	1.500
5.8	Xây dựng phòng học, phòng chức năng trường cấp I+II trung tâm xã	2.300	2.300												2.300	2.300
6	Xã Đạo Viện	9.536	9.036	500				2.000	2.000			3.000	2.500	500	4.536	4.536
6.1	Bê tông hóa đường trục xã đoạn từ thôn Cây Thị đến thôn Pháo	2.000	2.000					2.000	2.000							
6.2	Nâng cấp cải tạo chợ	500		500								500		500		
6.3	Bê tông hóa đường trục xã: Đội 874 đi Rịa	2.500	2.500									2.500	2.500			
6.4	Bê tông hóa đường trục xã: Pháo đi Rịa	2.536	2.536												2.536	2.536
6.5	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	2.000	2.000												2.000	2.000
7	Xã Công Đa	9.536	9.536					2.100	2.100	114	114	3.500	3.500		3.822	3.822
7.1	Xây dựng bếp ăn và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã	600	600					600	600							
7.2	Bê tông hóa đường trục xã đoạn từ Thôn Gành đi thôn Cả	1.500	1.500					1.500	1.500							
7.3	Bổ sung vốn xây dựng trường Tiểu học phân hiệu Lương Cải	114	114							114	114					
7.4	Bê tông trục xã thôn Cả đi thôn Lũy	1.500	1.500									1.500	1.500			
7.5	Bê tông trục xã thôn Cả đi thôn Bằng	1.000	1.000									1.000	1.000			
7.6	Bê tông trục xã thôn Gành đi thôn Nà	1.000	1.000									1.000	1.000			
7.7	Bê tông trục xã thôn Gành đi thôn Cải	2.080	2.080												2.080	2.080
7.8	Bê tông trục xã thôn Giang đi thôn Khăm kheo	1.000	1.000												1.000	1.000
7.9	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	742	742												742	742
8	Xã Trung Sơn	9.536	9.536		1.020	1.020		1.480	1.480			3.820	3.820		3.216	3.216
8.1	Cải tạo nâng cấp trường mầm non trung tâm xã (xây dựng phòng bảo vệ, phòng Y tế)	100	100		100	100										

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8.2	Xây dựng 02 phòng học tiểu học và công trình phụ trợ phân hiệu Bản Giáng	420	420		420	420										
8.3	XD nhà công vụ giáo viên trường trung học cơ sở	500	500		500	500										
8.4	Xây dựng cầu trần liên hợp thôn Khuân Cướm	1.480	1.480					1.480	1.480							
8.5	Mở mới đường sản xuất	1.320	1.320									1.320	1.320			
8.6	Xây dựng cầu bản thôn Nà Ho - Khuôn Cướm	1.500	1.500									1.500	1.500			
8.7	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	2.716	2.716									1.000	1.000		1.716	1.716
8.8	Xây dựng cầu trần Đồng Mộc	1.500	1.500												1.500	1.500
9	Xã Kim Quan	9.536	9.536					2.400	2.400			2.384	2.384		4.752	4.752
9.1	Hỗ trợ, cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm xã	500	500					500	500							
9.2	XD nhà văn hóa trung tâm xã (<i>Xây dựng nhà văn hóa và mua sắm trang, thiết bị thiết yếu</i>)	1.200	1.200					1.200	1.200							
9.3	Xây dựng 03 phòng chức năng và công trình phụ trợ trường tiểu học trung tâm xã	700	700					700	700							
9.4	Bê tông hóa đường trục xã; Làng Hân đi Khuổi Phát	1.434	1.434									1.434	1.434			
9.5	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200	200									200	200			
9.6	Xây dựng phòng chức năng, phòng học trường mầm non trung tâm xã.	800	800												800	800
9.7	Bê tông hóa đường trục xã; thôn Khuân Điền	1.500	1.500												1.500	1.500
9.8	Bê tông hóa đường trục xã; thôn Khuân Quại	1.792	1.792												1.792	1.792
9.9	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.410	1.410									750	750		660	660
10	Xã Hùng Lợi	9.536	7.336	2.200	2.200		2.200			830	830	3.000	3.000		3.506	3.506
10.1	Xây dựng đường trục xã, đoạn Làng Quân đi Làng Toát (<i>gồm: Xây dựng 01 gắm trần liên hợp và khoảng 3,5km đường bê tông</i>)	2.200		2.200	2.200		2.200									
10.2	Xây dựng đập thủy lợi Làng Tòng	830	830							830	830					
10.3	Xây dựng nhà lớp học tiểu học 2 phòng thôn Quân	800	800									800	800			
10.4	Xây dựng đập thủy lợi thôn Chương	800	800									800	800			
10.5	Xây dựng cầu trần liên hợp thôn Chương	1.200	1.200									1.200	1.200			
10.6	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao xã	200	200									200	200			
10.7	XD cầu trần liên hợp và đường bê tông thôn Yềng	1.500	1.500												1.500	1.500
10.8	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	280	280												280	280
10.9	Xây dựng nhà công vụ và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Hùng Lợi 2	1.000	1.000												1.000	1.000
10.10	Xây dựng cầu trần liên hợp thôn Quân	726	726												726	726

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	Xã Trung Minh	9.536	6.686	2.850	2.200		2.200			1.300	1.300	3.336	2.686	650	2.700	2.700
11.1	Xây dựng trường THCS xã (nhà 02 tầng 08 phòng học và công trình phụ trợ)	2.200		2.200	2.200		2.200									
11.2	Xây dựng cầu trần 1 thôn Minh Lợi	1.000	1.000							1.000	1.000					
11.3	Bổ sung vốn Xây dựng trường THCS xã (nhà 02 tầng 08 phòng học và công trình phụ trợ) (năm 2016 vốn 2.200 triệu đồng)	300	300							300	300					
11.4	Công trình đập đầu mối Bản Pài	250		250								250		250		
11.5	Công trình đập đầu mối thôn vàng Ngược	400		400								400		400		
11.6	Xây dựng trường mầm non 2 tầng	1.736	1.736									1.736	1.736			
11.7	Xây dựng nhà lớp học Mầm Non Khuổi Bốc	300	300									300	300			
11.8	Xây dựng nhà công vụ giáo viên trường THCS	650	650									650	650			
11.9	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	400	400												400	400
11.10	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.000	1.000												1.000	1.000
11.11	Xây dựng nhà lớp học Tiểu học thôn Vàng On	700	700												700	700
11.12	Xây dựng nhà lớp học Tiểu học Đèo Ái	600	600												600	600
12	Xã Tân Tiến	9.535	8.975	560	560		560			1.154	1.154	3.292	3.292		4.529	4.529
12.1	Xây dựng ngầm trần liên hợp thôn 3 - thôn 4	560		560	560		560									
12.2	Xây dựng 03 phòng học Mầm non và công trình phụ trợ phân hiệu liên thịnh, xóm 4	1.154	1.154							1.154	1.154					
12.3	Xây dựng 03 phòng học trường tiểu học phân hiệu liên thịnh, thôn 4	1.000	1.000									1.000	1.000			
12.4	Xây dựng phòng học trường mầm non và công trình phụ trợ phân hiệu Roàng, thôn 1	700	700									700	700			
12.5	Xây dựng ngầm trần liên hợp thôn 4	850	850									850	850			
12.6	Xây dựng ngầm trần liên hợp thôn 10	742	742									742	742			
12.7	Xây dựng trạm y tế xã	1.354	1.354												1.354	1.354
12.8	Xây dựng trường mầm non trung tâm xã (2 tầng 8 phòng học)	3.175	3.175												3.175	3.175
13	Xã Lang Quán	2.378	2.378					1.000	1.000			810	810		568	568
13.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nông thôn	2.378	2.378					1.000	1.000			810	810		568	568
14	Xã Đội Bình	2.378	1.828	550	550		550					1.369	1.369		459	459
14.1	Xây dựng trường tiểu học Minh Cầm, thôn Hòa Bình (02 phòng học và công trình phụ trợ)	550		550	550		550									
14.2	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.474	1.474									1.015	1.015		459	459
14.3	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và xây dựng phòng chức năng	354	354									354	354			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Xã Nhữ Khê	2.378	2.378					1.000	1.000	960	960	418	418			
15.1	Xây dựng phòng học và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã	1.000	1.000					1.000	1.000							
15.2	Xây dựng phòng học và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã (giai đoạn 2)	960	960							960	960					
15.3	Xây dựng bếp ăn trường mầm non trung tâm xã	418	418									418	418			
16	Xã Nhữ Hán	2.378	1.838	540	540		540					1.838	1.838			
16.1	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
16.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn	90		90	90		90									
16.3	Nâng cấp, cải tạo chợ	500	500									500	500			
16.4	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	1.338	1.338									1.338	1.338			
17	Xã Mỹ Bằng	2.378	2.228	150				850	850			990	840	150	538	538
17.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nông thôn thôn Mỹ Bình và thôn Lũng	850	850					850	850							
17.2	Công trình tẩm bê tông nắp rãnh thoát nước khu tái định cư thôn Đoàn kết (KT tẩm 1,2 x 0,5 x 0,1m)	150		150								150		150		
17.3	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.378	1.378									840	840		538	538
18	Xã Phú Lâm	2.378	2.378					1.000	1.000			1.102	1.102		276	276
18.1	Hỗ trợ, cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm xã	400	400					400	400							
18.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200					200	200							
18.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	400	400					400	400							
18.4	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	252	252									252	252			
18.5	Xây dựng điểm trường mầm non thôn Đất Khé	600	600									600	600			
18.6	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	526	526									250	250		276	276
19	Xã Hoàng Khai	2.378	2.378					650	650			1.728	1.728			
19.1	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn: Thôn Từ Lưu 2 - Nghiêm Sơn 2	270	270					270	270							
19.2	Xây dựng đường giao thông nội đồng: Thôn Từ Lưu - Nghiêm Sơn (đường cấp phối; đào, đắp hệ thống rãnh thoát nước)	380	380					380	380							
19.3	Xây dựng trạm Y tế xã	1.728	1.728									1.728	1.728			
20	Xã Kim Phú	2.378	2.378					1.000	1.000	650	650	600	600		128	128
20.1	Hỗ trợ, cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm xã	500	500					500	500							
20.2	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	300	300					300	300							
20.3	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200					200	200							

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20.4	Bổ sung kinh phí xây dựng trường Mầm non xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.250 triệu đồng)	250	250							250	250					
20.5	Bổ sung kinh phí nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã (Bổ sung hạng mục: Phòng chức năng) (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 400 triệu đồng)	100	100							100	100					
20.6	Xây dựng mới trạm y tế xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.700 triệu đồng)	300	300							300	300					
20.7	Nâng cấp cải tạo Chợ Km 6	500	500									500	500			
20.8	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	228	228									100	100		128	128
21	Xã Thăng Quân	2.378	1.828	550	550		550			801	801	704	704		323	323
21.1	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
21.2	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn	100		100	100		100									
21.3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	193	193							193	193					
21.4	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	608	608							608	608					
21.5	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	827	827									504	504		323	323
21.6	Nâng cấp sân thể thao trung tâm xã	200	200									200	200			
22	Xã Chân Sơn	2.378	1.838	540	540		540			799	799	600	600		439	439
22.1	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
22.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn	90		90	90		90									
22.3	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200	200							200	200					
22.4	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	599	599							599	599					
22.5	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.039	1.039									600	600		439	439
23	Xã Tứ Quận	2.378	1.838	540	540		540			940	940	898	898			
23.1	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
23.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn	90		90	90		90									
23.3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	224	224							224	224					
23.4	Xây dựng phòng học trường mầm non trung tâm và các công trình phụ trợ	716	716							716	716					
23.5	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200	200									200	200			
23.6	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	500	500									500	500			
23.7	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	198	198									198	198			
24	Xã Trung Môn	2.378	1.878	500				1.000	1.000			700	200	500	678	678
24.1	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã	1.000	1.000					1.000	1.000							

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
24.2	Xây dựng nghĩa trang	200	200									200	200			
24.3	Nâng cấp cải tạo chợ	500		500								500		500		
24.4	Xây dựng lớp học, bếp ăn bán trú trường tiểu học trung tâm xã	678	678												678	678
25	Xã Chiêu Yên	2.378	2.378					1.000	1.000	560	560	818	818			
25.1	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200	200					200	200							
25.2	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sinh hoạt tập trung	400	400					400	400							
25.3	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	400	400					400	400							
25.4	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	560	560							560	560					
25.5	Xây dựng công trình nước sạch 2 thôn Vàng Lè - Đán Khao	818	818									818	818			
26	Xã Phúc Ninh	2.620	2.620					1.000	1.000	1.620	1.620					
26.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nông thôn	440	440					440	440							
26.2	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	560	560					560	560							
26.3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	420	420							420	420					
26.4	Sửa chữa, nâng cấp xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã và xây dựng các phòng chức năng	500	500							500	500					
26.5	Xây dựng sân thể thao xã	200	200							200	200					
26.6	Xây dựng phòng tập nọc mame non phan mieu Quang Thang	500	500							500	500					
27	Xã Xuân Vân	2.378	1.818	560	560		560			896	896	522	522		400	400
27.1	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nông thôn (Nhà nước hỗ trợ xi măng, ống cống; nhân dân tự nguyện xây dựng)	560		560	560		560									
27.2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	336	336							336	336					
27.3	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	1.482	1.482							560	560	522	522		400	400
28	Xã Tân Long	2.378	2.378		540	540				1.050	1.050	428	428		360	360
28.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
28.2	Xây dựng 03 sân thể thao thôn	90	90		90	90										
28.3	XD 02 phòng lớp học tiểu học phân hiệu Tân Hòa	900	900							900	900					
28.4	Xây dựng kè chống lở đường bê tông	150	150							150	150					
28.5	Xây dựng cầu qua suối thôn 1	428	428									428	428			
28.6	XD phòng trường Mame non, phân hiệu Tân Hòa	360	360												360	360
29	Xã Tiến Bộ	2.378	2.378		540	540				1.750	1.750	88	88			
29.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
29.2	Xây dựng 03 sân thể thao thôn	90	90		90	90										
29.3	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	1.380	1.380							1.380	1.380					
29.4	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	370	370							370	370					

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29.5	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	88	88									88	88			
30	Xã Thái Bình	2.378	1.828	550	550		550			1.630	1.630	198	198			
30.1	XD trường mầm non trung tâm xã <i>(xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học và công trình phụ trợ)</i>	550		550	550		550									
30.2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	280	280							280	280					
30.3	Xây dựng phòng chức năng trường mầm non trung tâm và các công trình phụ trợ	500	500							500	500					
30.4	Xây dựng phòng học và phòng chức năng trường THCS và các công trình phụ trợ	850	850							850	850					
30.5	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	198	198									198	198			
VI	HUYỆN SON DƯƠNG	155.085	138.410	16.675	19.190	4.360	14.830	15.510	15.510	19.480	19.480	49.794	47.949	1.845	51.111	51.111
1	Xã Bình Yên	9.536	7.336	2.200	2.200		2.200			450	450	200	200		6.686	6.686
1.1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ.	1.500		1.500	1.500		1.500									
1.2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	1.150	450	700	700		700			450	450					
1.3	Hỗ trợ xây dựng 08 phòng học trường Tiểu học và các công trình phụ trợ	2.800	2.800												2.800	2.800
1.4	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200												200	200
1.5	Hỗ trợ cải tạo nâng cấp chợ	500	500												500	500
1.6	XD công trình cấp nước sạch thôn Đồng Min	1.550	1.550												1.550	1.550
1.7	XD công trình cấp nước sạch thôn Khâu Lầu	1.336	1.336												1.336	1.336
1.8	Hỗ trợ bãi rác tập trung của xã	300	300												300	300
1.9	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập của trung	200	200									200	200			
2	Xã Đồng Quý	9.536	9.536					2.580	2.580	300	300	1.750	1.750		4.906	4.906
2.1	Hỗ trợ xây dựng mới 02 phòng học Mầm non	600	600					600	600							
2.2	Hỗ trợ xây dựng mới 05 phòng tại trường THCS	1.500	1.500					1.500	1.500							
2.3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	780	780					480	480	300	300					
2.4	XD Nhà lớp học trường Mầm non Đồng Quý	750	750									750	750			
2.5	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200									200	200			
2.6	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang	200	200									200	200			
2.7	Đường trục xã (từ trung tâm xã - thôn Quý Nhân)	600	600									600	600			
2.8	Đường trục xã (từ trung tâm xã - thôn Bá Xanh)	2.000	2.000												2.000	2.000
2.9	Xây dựng mới Trạm y tế xã và công trình phụ trợ	2.906	2.906												2.906	2.906

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Xã Lương Thiện	9.536	9.536					2.580	2.580			3.100	3.100		3.856	3.856
3.1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	1.980	1.980					1.980	1.980							
3.2	Hỗ trợ XD mới 02 phòng học trường Tiểu học	600	600					600	600							
3.3	Bê tông hóa đường trục xã (thôn Đồng Chanh - Khuân Tâm)	2.500	2.500									2.500	2.500			
3.4	Bê tông hóa đường trục xã (thôn Phục Hưng - Đồng Tậu)	1.976	1.976												1.976	1.976
3.5	Bê tông hóa đường trục xã (thôn Tân Tiến - Tân Thượng)	950	950												950	950
3.6	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	930	930												930	930
3.7	Xây dựng phòng học trường Tiểu học	600	600									600	600			
4	Xã Minh Thanh	9.536	7.336	2.200	2.200		2.200					2.894	2.894		4.442	4.442
4.1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	2.200		2.200	2.200		2.200									
4.2	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200	200									200	200			
4.3	Xây dựng 02 phòng học trường Tiểu học 19-8	600	600									600	600			
4.4	Xây dựng đường trục xã (thôn Cả - Ngòi Trườn)	1.500	1.500									1.500	1.500			
4.5	Xây dựng Đường trục chính nội đồng	2.194	2.194									594	594		1.600	1.600
4.6	Xây dựng Sân thể thao xã Minh Thanh.	200	200												200	200
4.7	Xây dựng Cầu trần thôn Lê	1.042	1.042												1.042	1.042
4.8	Xây dựng bãi rác thải của xã	300	300												300	300
4.9	Xây dựng phòng chức năng trường mầm non Minh Thanh	300	300												300	300
4.10	Sửa chữa nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường THCS Minh Thanh	500	500												500	500
4.11	Xây dựng chợ trung tâm xã	500	500												500	500
5	Xã Thanh Phát	9.536	9.536					2.550	2.550			744	744		6.242	6.242
5.1	Xây dựng mới nhà hiệu bộ 5 gian (phòng hội đồng 3 gian, phòng hiệu trưởng 01 gian, phòng hiệu phó 01 gian) và các công trình phụ trợ trường Tiểu học và THCS	1.050	1.050					1.050	1.050							
5.2	XD mới phòng học trường Tiểu học và THCS	600	600					600	600							
5.3	XDg mới phòng chức năng trường TH&THCS	900	900					900	900							
5.4	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo phòng học Trường Tiểu học và THCS (01 phòng lớn+01 phòng)	544	544									544	544			
5.5	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200									200	200			
5.6	Hỗ trợ xây dựng mới chợ nông thôn	500	500												500	500
5.7	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế	3.442	3.442												3.442	3.442
5.8	Xây dựng công trình cấp nước tập trung xã	2.000	2.000												2.000	2.000

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5.9	Xây dựng bãi xử lý rác thải tập trung xã	300	300												300	300
6	Xã Trung Yên	9.536	9.536					2.550	2.550			3.965	3.965		3.021	3.021
6.1	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo nhà văn hoá xã và công trình phụ trợ khác	1.200	1.200					1.200	1.200							
6.2	Hỗ trợ xây dựng mới 02 phòng học trường MN	600	600					600	600							
6.3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	750	750					750	750							
6.4	Hỗ trợ xây dựng phòng chức năng trường THCS	1.200	1.200									1.200	1.200			
6.5	Hỗ trợ xây dựng phòng chức năng trường MN	900	900									900	900			
6.6	Hỗ trợ xây dựng phòng học trường Tiểu học Tôn Đức Thắng	600	600									600	600			
6.7	Hỗ trợ XD cầu trần liên hợp thôn Trung Long	500	500									500	500			
6.8	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng (đường vào khu sản xuất)	2.145	2.145									765	765		1.380	1.380
6.9	Hỗ trợ xây dựng bãi rác thải tập trung của xã	300	300												300	300
6.10	Hỗ trợ xây dựng cầu trần liên hợp thôn Hoàng Lâu	500	500												500	500
6.11	Hỗ trợ xây dựng cầu trần liên hợp thôn Ao Búc	441	441												441	441
6.12	Hỗ trợ xây dựng công trình thủy lợi Giếng đùn thôn Yên Thượng	400	400												400	400
7	Xã Chi Thiết	9.536	8.986	550	550		550			3.146	3.146	3.000	3.000		2.840	2.840
7.1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
7.2	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn	100		100	100		100									
7.3	Xây dựng mới phòng học trường THCS	2.285	2.285							2.285	2.285					
7.4	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	861	861							861	861					
7.5	Bê tông hóa đường trục xã (Thôn Bình Yên - Phú Thị)	1.500	1.500									1.500	1.500			
7.6	XD mới nhà văn hóa xã và công trình phụ trợ	1.500	1.500									1.500	1.500			
7.7	Xây dựng mới Trạm y tế xã và công trình phụ trợ	2.542	2.542												2.542	2.542
7.8	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	298	298												298	298
8	Xã Đông Lợi	9.536	7.691	1.845				950	950	441	441	3.253	1.408	1.845	4.892	4.892
8.1	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ	500	500					500	500							
8.2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	891	891					450	450	441	441					
8.3	Bê tông hóa đường trục xã: Thôn An Lịch	400	400									400	400			
8.4	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Phúc Kiện	286	286									286	286			
8.5	Bê tông hóa đường trục xã: thôn An Thịnh	722	722									722	722			
8.6	Bê tông hóa đường trục xã: thôn An Khang	1.000		1.000								1.000		1.000		
8.7	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Đồng Nương	845		845								845		845		
8.8	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Sùng Lễ	800	800												800	800
8.9	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Cu Di	800	800												800	800
8.10	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Đồng Bừa	800	800												800	800

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8.11	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Xóm Nửa	500	500												500	500
8.12	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Đồng Bừa - Phú Lương	800	800												800	800
8.13	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Nhà Xe	543	543												543	543
8.14	Bê tông hóa đường trục xã: thôn Đồng Bừa - Cao Ngỗi	649	649												649	649
9	Xã Hợp Hòa	9.536	8.986	550	550		550			1.500	1.500	4.544	4.544		2.942	2.942
9.1	Hỗ trợ xây dựng lớp học mầm non (02 phòng lớn, 01 phòng nhỏ)	550		550	550		550									
9.2	XD mới nhà văn hóa xã và công trình phụ trợ	1.500	1.500							1.500	1.500					
9.3	Hỗ trợ xây dựng nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường THCS	1.000	1.000									1.000	1.000			
9.4	Hỗ trợ xây dựng các phòng học trường Mầm non	3.000	3.000									1.500	1.500		1.500	1.500
9.5	Hỗ trợ xây dựng các phòng học trường Tiểu học	2.942	2.942									1.500	1.500		1.442	1.442
9.6	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	544	544									544	544			
10	Xã Quyết Thắng	9.536	8.986	550	550		550			570	570	4.000	4.000		4.416	4.416
10.1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
10.2	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn	100		100	100		100									
10.3	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	570	570							570	570					
10.4	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.000	1.000									1.000	1.000			
10.5	Xây dựng nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường Tiểu học	1.000	1.000									1.000	1.000			
10.6	Xây dựng phòng học trường tiểu học	3.842	3.842									2.000	2.000		1.842	1.842
10.7	Bê tông hóa đường trục xã (Từ ĐH 04 Chợ Sài Lĩnh đi giáp xã Hữu Đô	1.174	1.174												1.174	1.174
10.8	Hỗ trợ XD sân thể thao của xã	200	200												200	200
10.9	Hỗ trợ bãi rác tập trung của xã	300	300												300	300
10.10	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	400	400												400	400
10.11	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ nông thôn	500	500												500	500
11	Xã Hợp Thành	9.536	7.346	2.190	2.190		2.190			675	675	1.974	1.974		4.697	4.697
11.1	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn	2.100		2.100	2.100		2.100									
11.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn	90		90	90		90									
11.3	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	675	675							675	675					
11.4	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.000	1.000									1.000	1.000			
11.5	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200									200	200			
11.6	XD đường ông xi phông thôn Trầm, Đồng Búc	574	574									574	574			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11.7	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang	200	200									200	200			
11.8	Xây dựng mới Trạm y tế xã và công trình phụ trợ	3.500	3.500												3.500	3.500
11.9	Hỗ trợ xây dựng 03 phòng học điểm trường Mầm non thôn Đồng Diễn	897	897												897	897
11.10	Hỗ trợ xây dựng bãi rác tập trung của xã	300	300												300	300
12	Xã Lâm Xuyên	2.378	178	2.200	2.200		2.200					178	178			
12.1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	1.378	178	1.200	1.200		1.200					178	178			
12.2	Hỗ trợ XD nhà hiệu bộ trường MN (5 phòng)	1.000		1.000	1.000		1.000									
13	Xã Tân Trào	2.378	2.378					820	820			1.558	1.558			
13.1	Nâng cấp, sửa chữa phòng học trường THCS và xây dựng các công trình phụ trợ	820	820					820	820							
13.2	Sửa chữa, nâng cấp các phòng học và xây dựng các công trình phụ trợ trường Tiểu học Tân Trào	700	700									700	700			
13.3	Xây dựng công trình phụ trợ trường học Mầm non Tân Trào	358	358									358	358			
13.4	Xây dựng cầu tràn đường vào Nghĩa trang Liên thôn Tân lập, Lũng Búng, Mỏ Ché	500	500									500	500			
14	Xã Tú Thịnh	2.378	2.378		540	540				237	237	1.601	1.601			
14.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
14.2	Xây dựng 03 sân thể thao thôn	90	90		90	90										
14.3	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	237	237							237	237					
14.4	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục xã	1.601	1.601									1.601	1.601			
15	Xã Phúc Ứng	2.378	2.378		550	550						1.828	1.828			
15.1	Xây dựng mới 01 nhà văn hóa thôn	150	150		150	150										
15.2	Nâng cấp, cải tạo 04 nhà văn hóa thôn	400	400		400	400										
15.3	Hỗ trợ xây dựng 01 phòng học điểm trường Mầm non thôn	300	300									300	300			
15.4	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	1.528	1.528									1.528	1.528			
16	Xã Thượng Ấm	2.378	2.378					1.000	1.000			1.050	1.050		328	328
16.1	Xây dựng mới 03 phòng học và công trình phụ trợ trường Tiểu học	1.000	1.000					1.000	1.000							
16.2	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	778	778									450	450		328	328
16.3	Xây dựng phòng trường Mầm non	600	600									600	600			
17	Xã Vĩnh Lợi	2.378	2.378					1.000	1.000	900	900	478	478			
17.1	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ	500	500					500	500							
17.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200					200	200							
17.3	Hỗ trợ xây dựng bãi tập kết rác thải xã	300	300					300	300							

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
17.4	Xây dựng mới phòng học trường Tiểu học	900	900							900	900					
17.5	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung	200	200									200	200			
17.6	Hỗ trợ xây dựng phòng học trường tiểu học	278	278									278	278			
18	Xã Cấp Tiến	2.378	2.378		550	550				636	636	1.192	1.192			
18.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
18.2	Nâng cấp, cải tạo 01 nhà văn hóa thôn	100	100		100	100										
18.3	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	1.628	1.628							636	636	992	992			
18.4	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập của trung	200	200									200	200			
19	Xã Kháng Nhật	2.378	1.818	560	560		560			500	500	818	818		500	500
19.1	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn	300		300	300		300									
19.2	Hỗ trợ xây dựng Sân thể thao xã	200		200	200		200									
19.3	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn	60		60	60		60									
19.4	Xây dựng đường trục xã: Đoạn Thôn Đá Cạn từ Dốc con Rồng đến cổng ông Chính Hợp	1.318	1.318							500	500	818	818			
19.5	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	200	200												200	200
19.6	Xây dựng bãi xử lý rác thải tập trung của xã	300	300												300	300
20	Xã Thiện Kế	2.378	1.818	560	560		560			1.000	1.000	818	818			
20.1	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn	60		60	60		60									
20.2	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn	500		500	500		500									
20.3	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.000	1.000							1.000	1.000					
20.4	Hỗ trợ xây dựng nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Mầm non xã Thiện Kế	818	818									818	818			
21	Xã Tuân Lộ	2.378	2.378		540	540						500	500		1.338	1.338
21.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
21.2	Xây dựng 03 sân thể thao thôn	90	90		90	90										
21.3	Hỗ trợ xây dựng chợ nông thôn	500	500									500	500			
21.4	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.338	1.338												1.338	1.338
22	Xã Sơn Nam	2.620	2.070	550	550		550			2.070	2.070					
22.1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
22.2	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn	100		100	100		100									
22.3	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	330	330							330	330					
22.4	Hỗ trợ xây dựng mới phòng học trường mầm non (02 phòng lớn, 01 phòng nhỏ)	740	740							740	740					

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
22.5	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.000	1.000							1.000	1.000					
23	Xã Đại Phú	2.378	1.828	550	550		550			635	635	1.193	1.193			
23.1	Hỗ trợ xây dựng mới phòng học lớp học mầm non điểm trường thôn Mãn Hóa (02 phòng lớn, 01 phòng nhỏ)	550		550	550		550									
23.2	Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ ĐT 186 đến Thạch Khuân (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 190 triệu đồng)	35	35							35	35					
23.3	Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Ngã ba Lượng Kiều đến Đồng Đạo (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 550 triệu đồng)	125	125							125	125					
23.4	Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Mão Diệp đến Dũng Giao (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 800 triệu đồng)	175	175							175	175					
23.5	Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Ngã ba Ông Cừ đến Dũng Vi (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 350 triệu đồng)	100	100							100	100					
23.6	Bổ sung kinh phí nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 800 triệu đồng)	200	200							200	200					
23.7	Hỗ trợ xây dựng phòng học trường Mầm non trung tâm	900	900									900	900			
23.8	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	293	293									293	293			
24	Hào Phú	2.378	2.378		550	550		500	500			1.328	1.328			
24.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
24.2	Nâng cấp, cải tạo 01 nhà văn hóa thôn	100	100		100	100										
24.3	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ	500	500					500	500							
24.4	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.000	1.000									1.000	1.000			
24.5	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200									200	200			
24.6	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng	128	128									128	128			
25	Xã Đông Thọ	2.378	2.378		550	550						1.828	1.828			
25.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
25.2	Nâng cấp, cải tạo 01 nhà văn hóa thôn	100	100		100	100										
25.3	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.428	1.428									1.428	1.428			
25.4	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200									200	200			
25.5	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập của trung	200	200									200	200			
26	Xã Vân Sơn	2.378	2.378		540	540				1.500	1.500	338	338			
26.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
26.2	Xây dựng 03 sân thể thao thôn	90	90		90	90										
26.3	XD nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.500	1.500							1.500	1.500					
26.4	Bê tông hóa đường trục xã (Từ trung tâm xã thôn Tân Sơn - Đường ĐH 04	338	338									338	338			
27	Xã Văn Phú	2.378	1.838	540	540		540			1.500	1.500	338	338			
27.1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn	450	-	450	450		450									
27.2	Hỗ trợ xây dựng 03 sân thể thao thôn	90	-	90	90		90									
27.3	XD nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.500	1.500							1.500	1.500					
27.4	Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng (khu sản xuất)	338	338									338	338			
28	Xã Hồng Lạc	2.378	2.378					980	980	1.220	1.220	178	178			
28.1	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ	500	500					500	500							
28.2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	480	480					480	480							
28.3	Bổ sung kinh phí XD đường trục xã: Đoạn từ Ngã ba thôn Xóm Hồ đi thôn Cây Châm và xã Đồng Quý (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.900 triệu đồng)	350	350							350	350					
28.4	Bổ sung kinh phí XD mới NVH trung tâm xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.030 triệu đồng)	770	770							770	770					
28.5	Bổ sung kinh phí nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 400 triệu đồng)	100	100							100	100					
28.6	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học	178	178									178	178			
29	Xã Sầm Dương	2.378	2.378		540	540				1.000	1.000	838	838			
29.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
29.2	Xây dựng 03 sân thể thao thôn	90	90		90	90										
29.3	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.000	1.000							1.000	1.000					

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29.4	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	200	200									200	200			
29.5	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	200	200									200	200			
29.6	Hỗ trợ xây dựng bãi rác tập trung xã	300	300									300	300			
29.7	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	138	138									138	138			
30	Xã Tam Đa	2.378	1.828	550	550		550					1.828	1.828			
30.1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
30.2	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn	100		100	100		100									
30.3	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm xã và các công trình phụ trợ	1.255	1.255									1.255	1.255			
30.4	Hỗ trợ xây dựng 02 phòng học trường Mầm non (01 phòng lớn, 01 phòng nhỏ)	573	573									573	573			
31	Xã Phú Lương	2.378	1.838	540	540		540					1.838	1.838			
31.1	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
31.2	Hỗ trợ xây dựng 03 sân thể thao thôn	90		90	90		90									
31.3	Hỗ trợ xây dựng phòng học trường Mầm non trung tâm	600	600									600	600			
31.4	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ	1.038	1.038									1.038	1.038			
31.5	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung của xã	200	200									200	200			
32	Xã Ninh Lai	2.378	1.838	540	540		540			1.200	1.200	638	638			
32.1	Hỗ trợ xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
32.2	Hỗ trợ xây dựng 03 sân thể thao thôn	90		90	90		90									
32.3	Hỗ trợ xây dựng mới phòng học trường mầm non và các công trình phụ trợ (4 phòng học)	1.200	1.200							1.200	1.200					
32.4	Hỗ trợ xây dựng phòng học, và bếp ăn tập thể trường Mầm non	638	638									638	638			
VII	THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG	11.929	10.829	1.100	1.640	540	1.100	1.900	1.900	5.160	5.160	2.229	2.229		1.000	1.000
1	Xã Lương Vượng	2.232	1.682	550	550		550			270	270	412	412		1.000	1.000
1.1	Hỗ trợ xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
1.2	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo 01 nhà văn hóa thôn	100		100	100		100									
1.3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	270	270							270	270					
1.4	Đường giao thông trục thôn và nội đồng	412	412									412	412			
1.5	Sửa chữa nhà văn hoá trung tâm xã	1.000	1.000												1.000	1.000
2	xã An Khang	2.233	2.233					950	950	348	348	935	935			
2.1	Mở rộng nghĩa trang thôn Bình Ca -Thủy An	200	200					200	200							
2.2	Đường giao thông trục thôn	550	550					550	550							
2.3	Nâng cấp, cải tạo sân thể thao trung tâm xã	200	200					200	200							
2.4	Nâng cấp công trình thủy lợi đập phai thờ, thôn An Lộc B	348	348							348	348					
2.5	Nâng cấp công trình thủy lợi Hồ cầu Bực	400	400									400	400			

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.6	Đường giao thông trục thôn và nội đồng	535	535									535	535			
3	Xã Trảng Đà	2.232	2.232					950	950	400	400	882	882			
3.1	Xây dựng 04 phòng học trường Mầm non Hương Sen và công trình phụ trợ	950	950					950	950							
3.2	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao trung tâm xã	200	200							200	200					
3.3	Nâng cấp, sửa chữa bếp ăn trường tiểu học	200	200							200	200					
3.4	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm xã	882	882									882	882			
4	Xã Đội Cấn	2.617	2.067	550	550		550			2.067	2.067					
4.1	Hỗ trợ xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450		450	450		450									
4.2	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo 01 nhà văn hóa thôn	100		100	100		100									
4.3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	367	367							367	367					
4.4	Nâng cấp NVH xã và các hạng mục phụ trợ	1.100	1.100							1.100	1.100					
4.5	Xây dựng sân thể thao xã	200	200							200	200					
4.6	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	400	400							400	400					
5	Xã Thái Long	2.615	2.615		540	540				2.075	2.075					
5.1	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa thôn	450	450		450	450										
5.2	Xây dựng 03 sân thể thao thôn	90	90		90	90										
5.3	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	1.675	1.675							1.675	1.675					
5.4	Xây dựng sân thể thao xã	200	200							200	200					
5.5	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	200	200							200	200					
C	THANH TOÁN NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN	5.181	5.181					5.181	5.181							
I	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	982	982					982	982							
1	Xây dựng trường phổ thông Dân tộc nội trú -THCS huyện Yên Sơn	644	644					644	644							
2	Nhà vệ sinh các trường mầm non Nông Tiến, Hương Sen; Tiểu học Phan Thiết; Hưng Thành, Trường Thành, thành phố Tuyên Quang	165	165					165	165							
3	Nhà vệ sinh các trường mầm non Tri Phú; Tiểu học Tân Thịnh, Tân Mỹ 2, Hòa An, Linh Phú, Yên Lập, Vinh Quang, Trung Hà, Tri Phú, Hùng Mỹ 2; THCS Tân Mỹ 2, Linh Phú, Yên Lập, Hà Lang, Phúc Sơn, Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa	173	173					173	173							
II	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ TUYÊN QUANG	336	336					336	336							
1	Đường dây 10Kv, trạm biến áp - Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	7	7					7	7							

STT	Tên xã	Giai đoạn 2016-2020			Năm 2016			Năm 2017		Năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019-2020				
		Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Cộng tổng	Vốn ĐTPT	Năm 2019			Năm 2020	
												Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn ĐTPT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Nhà hiệu bộ - Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	124	124					124	124							
3	Nhà lớp học 4 tầng - Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	161	161					161	161							
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt và thoát nước - Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	44	44					44	44							
III	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VSMT NÔNG THÔN	3.712	3.712					3.712	3.712							
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Nhà Xe và Khu trung tâm xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	498	498					498	498							
2	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Bấu + Lầm và Khu trung tâm xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	544	544					544	544							
3	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Thống Nhất, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	1.642	1.642					1.642	1.642							
4	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	1.028	1.028					1.028	1.028							
IV	TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG - SỞ Y TẾ	151	151					151	151							
1	Nhà vệ sinh trạm y tế xã năm 2013	151	151					151	151							
D	DỰ PHÒNG 10%	75.280	75.280													